

KÍNH GỬI: BAN CHÍNH SÁCH TRUNG ƯƠNG

Trước hết, tôi xin trân trọng bày tỏ sự kính trọng đối với vai trò đặc biệt quan trọng của Ban Chính sách Trung ương trong việc nghiên cứu, tham mưu và định hình những định hướng chiến lược lớn về thể chế, chính sách, góp phần xây dựng nền quản trị quốc gia hiện đại, liêm chính và hiệu quả.

Tôi xin phép được gửi tới Ban Chính sách Trung ương bản kiến nghị này, với mong muốn đề xuất **nghiên cứu và ban hành một khung khái niệm thống nhất, đầy đủ và có tính pháp lý cao về “Minh bạch”**, đồng thời đưa khung khái niệm và nội hàm đó vào hệ thống văn bản pháp luật cũng như công tác giám sát hiện nay. Đây là vấn đề mang tính nền tảng, có tác động trực tiếp đến hiệu quả quản trị nhà nước, chất lượng thực thi chính sách và niềm tin xã hội.

I. BỐI CẢNH VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Trong hệ thống pháp luật hiện hành, khái niệm “minh bạch” xuất hiện với tần suất ngày càng nhiều trong các luật, nghị định và văn bản dưới luật, đặc biệt trong các lĩnh vực như đầu tư công, đất đai, ngân sách, quy hoạch, cán bộ – công chức và cải cách hành chính. Tuy nhiên, trên thực tế, minh bạch chủ yếu mới dừng lại ở mức **nguyên tắc mang tính định hướng**, chưa được cấu trúc thành một chuẩn mực vận hành cụ thể, có thể đo lường, giám sát và truy cứu trách nhiệm.

Việc thiếu một khung khái niệm thống nhất và đầy đủ đã dẫn đến một số hệ quả đáng quan ngại. Cùng một yêu cầu “công khai, minh bạch” nhưng mỗi bộ, ngành, địa phương lại hiểu và áp dụng khác nhau; nhiều trường hợp công khai mang tính hình thức, chọn lọc thông tin có lợi, hoặc công bố chậm, công bố khó tiếp cận, khiến người dân và doanh nghiệp không thể kiểm chứng. Minh bạch, trong những trường hợp đó, không còn là công cụ bảo đảm liêm chính và hiệu quả, mà vô tình trở thành “vô ngôn ngữ” che đậy sự tùy tiện trong thực thi công vụ.

Thực tiễn này cho thấy: **vấn đề không nằm ở việc thiếu quy định về minh bạch, mà nằm ở chỗ thiếu một định nghĩa chuẩn, thiếu nội hàm rõ ràng và thiếu cơ chế ràng buộc trách nhiệm cá nhân**. Nếu không được xử lý ở tầng chính sách nền tảng, khoảng trống này sẽ tiếp tục tái diễn, làm suy giảm hiệu lực pháp luật và làm mòn dần niềm tin xã hội.

II. NHỮNG KHOẢNG TRỐNG PHÁP LÝ CẦN ĐƯỢC NGHIÊN CỨU VÀ BỔ SUNG

Qua rà soát thực tiễn áp dụng pháp luật, có thể nhận diện một số khoảng trống cốt lõi liên quan đến khái niệm minh bạch:

Thứ nhất, **chưa có định nghĩa pháp lý tổng thể về minh bạch trong quản trị công**. Hiện nay, không có văn bản nào mô tả đầy đủ bản chất, phạm vi, cấu phần và tiêu chí của minh bạch. Khái niệm này bị phân mảnh thành nhiều yêu cầu rời rạc như “công khai”,

“công bố thông tin”, “tiếp cận thông tin”, nhưng thiếu một trục khái niệm chung để liên kết và vận hành thống nhất.

Thứ hai, **thiếu tiêu chí cụ thể cho từng loại quy trình nhà nước**. Pháp luật chưa trả lời rõ các câu hỏi căn bản: minh bạch cái gì, công khai đến mức nào, ở giai đoạn nào của quá trình ra quyết định, theo định dạng nào và trong bao lâu. Khoảng mờ này tạo ra không gian cho sự linh hoạt tùy nghi, thậm chí là né tránh trách nhiệm.

Thứ ba, **chưa gắn minh bạch với trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu**. Phần lớn quy định hiện nay chỉ dừng ở trách nhiệm của “cơ quan”, trong khi trên thực tế, mọi quyết định hành chính đều gắn với con người cụ thể. Việc thiếu cơ chế truy vết trách nhiệm khiến minh bạch khó trở thành nghĩa vụ thực chất.

Thứ tư, **cơ chế giám sát xã hội đối với minh bạch còn yếu**. Người dân, tổ chức xã hội và các chủ thể giám sát độc lập chưa có đủ công cụ pháp lý để yêu cầu, đối chiếu và buộc cơ quan nhà nước phải giải trình khi thông tin không được công khai đầy đủ hoặc đúng hạn.

III. SỰ CẦN THIẾT PHẢI BAN HÀNH KHUNG KHÁI NIỆM MINH BẠCH Ở TẦNG CHÍNH SÁCH TRUNG ƯƠNG

Trong bối cảnh Đảng và Nhà nước đang đẩy mạnh xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, chuyên đổi số và mô hình quản trị kiến tạo, minh bạch cần được nhìn nhận như **một trụ cột thể chế**, không chỉ là một yêu cầu đạo đức hay kỹ thuật hành chính.

Việc Ban Chính sách Trung ương chủ trì nghiên cứu và đề xuất một khung khái niệm thống nhất về minh bạch sẽ tạo ra những tác động tích cực và lâu dài:

Một là, **thống nhất nhận thức trong toàn bộ hệ thống chính trị**. Khi minh bạch được định nghĩa rõ ràng ở tầng nghị quyết hoặc định hướng chính sách trung ương, các luật, nghị định và văn bản dưới luật sẽ có cơ sở chung để triển khai, tránh tình trạng mỗi nơi hiểu một kiểu.

Hai là, **nâng cao trách nhiệm giải trình và kỷ luật công vụ**. Một khái niệm minh bạch có cấu phần rõ ràng cho phép xác định chính xác trách nhiệm cá nhân khi xảy ra vi phạm, chấm dứt tình trạng đổ lỗi cho “quy trình” hay “tập thể”.

Ba là, **giảm khiếu kiện, xung đột và chi phí giám sát**. Khi thông tin, tiêu chí và quy trình được công khai theo chuẩn, người dân và doanh nghiệp dễ hiểu, dễ kiểm chứng, từ đó giảm áp lực cho thanh tra, kiểm tra và hệ thống tư pháp.

Bốn là, **tạo nền tảng cho Chính phủ số và đổi mới sáng tạo trong quản lý**. Minh bạch theo chuẩn dữ liệu là điều kiện tiên quyết để ứng dụng công nghệ, trí tuệ nhân tạo và các mô hình giám sát hiện đại.

IV. ĐỀ XUẤT HƯỚNG NGHIÊN CỨU VÀ NỘI DUNG KHUNG KHÁI NIỆM MINH BẠCH

Trên cơ sở thực tiễn nêu trên, tôi kính đề xuất Ban Chính sách Trung ương xem xét nghiên cứu và kiến nghị ban hành một khung khái niệm minh bạch với các nội dung cốt lõi sau:

Minh bạch trong quản trị công cần được hiểu là **nghĩa vụ bắt buộc của cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền trong việc công khai hóa đầy đủ, chính xác, kịp thời và có thể kiểm chứng toàn bộ các thông tin cấu thành quá trình ra quyết định**, bao gồm dữ liệu đầu vào, tiêu chí đánh giá, quy trình xử lý, kết quả và trách nhiệm cá nhân liên quan.

Khái niệm này cần được cấu trúc tối thiểu trên bốn trụ cột: tính đầy đủ của thông tin; tính chính xác và khả năng kiểm chứng; tính dễ tiếp cận đối với mọi chủ thể liên quan; và tính giải trình gắn với trách nhiệm cá nhân, đặc biệt là người đứng đầu.

Trên nền tảng đó, khung khái niệm cần được chuyển hóa thành các nguyên tắc bắt buộc, bộ tiêu chí đo lường và cơ chế giám sát, làm căn cứ để xây dựng, sửa đổi các luật, nghị định và hướng dẫn thực thi, cũng như để đánh giá mức độ tuân thủ trong thực tế.

V. KIẾN NGHỊ

Từ những phân tích trên, tôi kính đề nghị Ban Chính sách Trung ương:

Chủ trì hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền **nghiên cứu chuyên sâu và ban hành khung khái niệm, nội hàm và tiêu chí minh bạch** trong quản trị công ở tầm chính sách trung ương.

Đưa minh bạch trở thành **một nội dung trọng tâm trong các nghị quyết về cải cách thể chế, xây dựng Nhà nước pháp quyền và chuyển đổi số**.

Định hướng việc **thể chế hóa khung khái niệm minh bạch** vào hệ thống pháp luật, gắn với cơ chế giám sát, đánh giá và truy cứu trách nhiệm cá nhân.

Tôi tin rằng, nếu được tiếp cận một cách nghiêm túc và có chiều sâu, minh bạch sẽ không chỉ là một khẩu hiệu, mà trở thành **công cụ điều phối quyền lực, nâng cao hiệu quả quản trị và củng cố niềm tin của nhân dân đối với hệ thống**.

Xin trân trọng cảm ơn Ban Chính sách Trung ương đã dành thời gian xem xét kiến nghị này.

Kính thư

Minh bạch, trong một thời gian dài, vẫn được nhìn nhận như một yêu cầu phụ trợ của quản lý nhà nước, gắn với việc “công khai thông tin khi cần thiết”, hơn là một cấu phần cốt lõi của hệ thống thể chế. Cách hiểu này khiến minh bạch bị giản lược thành hành vi hành chính mang tính đôi phỏ, thiếu tiêu chuẩn thống nhất, thiếu cơ chế bắt buộc và thiếu năng lực tạo ra thay đổi thực chất. Trong bối cảnh phát triển hiện nay của Việt Nam – khi nền kinh tế biến động nhanh, bộ máy đối diện nguy cơ trì trệ, và yêu cầu cải cách thể chế theo tinh thần Nghị quyết 57 ngày càng rõ nét – minh bạch không còn có thể dừng lại ở vai trò nguyên tắc chung chung. Nó đã trở thành điều kiện nền tảng để bảo đảm hiệu quả quản trị, củng cố niềm tin xã hội và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Thực tiễn quản trị cho thấy những bất cập kéo dài nếu minh bạch không được nhìn nhận và thiết kế đúng tầm. Trước hết là sự thiếu thống nhất ngay trong cách hiểu và cách áp dụng khái niệm. Hệ thống pháp luật hiện hành sử dụng nhiều thuật ngữ như “công khai”, “minh bạch”, “giải trình”, “cung cấp thông tin”, nhưng lại thiếu một định nghĩa nền tảng có tính bao trùm. Hệ quả là mỗi bộ, mỗi ngành diễn giải khác nhau; mỗi địa phương vận dụng theo cách riêng; mỗi lĩnh vực tự đặt ra chuẩn mực của mình. Trong bối cảnh đó, minh bạch không trở thành chuẩn hành vi chung, mà bị biến thành một yêu cầu mang tính tùy nghi, phụ thuộc vào ý chí và cách hiểu của từng chủ thể thực thi.

Cùng với đó là thực trạng hồ sơ, dữ liệu và quy trình hành chính vẫn mang nặng tính thủ công và đóng kín. Việc lưu trữ phân tán, thiếu khả năng truy vết, thiếu chuẩn dữ liệu chung khiến việc kiểm chứng độc lập gần như không khả thi. Không khó để bắt gặp những tình huống “hồ sơ không rõ đang ở đâu”, “quy trình không ai giải thích được”, hay “phải hỏi – phải xin – phải dò”. Chính cấu trúc này tạo ra một môi trường những nhiễu loạn tự nhiên, nơi quyền tiếp cận thông tin trở thành ân huệ thay vì quyền hiến định.

Những con số thống kê về khiếu nại, khiếu kiện càng làm rõ vấn đề. Nhiều năm qua, các báo cáo của Thanh tra Chính phủ cho thấy phần lớn đơn thư tập trung vào lĩnh vực đất đai, trong đó nguyên nhân cốt lõi thường bắt nguồn từ thiếu thông tin về quy hoạch, giao đất, bồi thường và tái định cư. Không ít vụ việc kéo dài nhiều năm chỉ vì thông tin không được công khai đầy đủ, hoặc được công khai một cách hình thức, không đúng thời điểm, không đúng nội dung. Thực tế này cho thấy mối quan hệ trực tiếp giữa thiếu minh bạch và gia tăng xung đột xã hội.

Một vấn đề khác mang tính hệ thống là tình trạng chồng chéo pháp lý đi kèm với các quy định công khai thiếu cụ thể. Nhiều văn bản yêu cầu phải minh bạch, nhưng không làm rõ công khai cái gì, theo tiêu chuẩn nào, ở đâu, trong bao lâu và ai chịu trách nhiệm cuối cùng. Khoảng trống đó khiến minh bạch bị rút gọn thành việc niêm yết vài văn bản, vài bảng thông báo, không tạo ra giá trị kiểm soát, không hỗ trợ người dân và doanh nghiệp trong việc tự bảo vệ quyền lợi của mình.

Đặc biệt, minh bạch hiện nay chưa gắn chặt với trách nhiệm giải trình cá nhân. Việc công khai chủ yếu dừng ở kết quả cuối cùng, trong khi quy trình, dữ liệu đầu vào và các quyết định trung gian không được mở ra. Khi không thể truy vết dấu ấn của người ra quyết định, việc xử lý sai phạm trở nên khó khăn, còn cải tiến quy trình thì gần như không thể. Minh bạch, trong trường hợp đó, không đủ sức trở thành công cụ điều chỉnh hành vi của hệ thống.

Những bất cập này diễn ra đúng vào thời điểm Việt Nam bước vào giai đoạn phát triển mới, nơi cạnh tranh quốc gia không còn dựa chủ yếu vào vốn, lao động hay tài nguyên, mà ngày càng phụ thuộc vào chất lượng thể chế. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy các quốc gia đi sau nhưng thành công đều sử dụng minh bạch như một đòn bẩy để giảm chi phí giao dịch, tăng tốc ra quyết định và tạo môi trường đầu tư ổn định. Khi dư địa tăng trưởng truyền thống thu hẹp, minh bạch trở thành động lực nội sinh giúp nâng cao năng suất toàn nền kinh tế.

Sự lớn mạnh của khu vực tư nhân càng làm nổi bật yêu cầu này. Doanh nghiệp chỉ có thể đầu tư dài hạn khi họ có khả năng dự đoán được quy trình, tiêu chí, thời gian xử lý và nền tảng dữ liệu mà nhà nước sử dụng. Thiếu minh bạch đồng nghĩa với chi phí không chính thức gia tăng, niềm tin suy giảm và dòng vốn trở nên ngắn hạn, cơ hội chủ nghĩa. Muốn thu hút đầu tư chất lượng cao, minh bạch không thể chỉ là cam kết, mà phải là điều kiện vận hành.

Tinh thần xây dựng Nhà nước phục vụ, liêm chính và kiến tạo cũng không thể tách rời minh bạch. Một nhà nước phục vụ không thể tồn tại nếu người dân không biết cơ quan công quyền đang làm gì, dựa trên cơ sở nào và vì sao một quyết định được ban hành. Minh bạch chính là phương pháp để quyền lực nhà nước vận hành hiệu quả và chính danh. Đặc biệt, sự phát triển của công nghệ số đã mở ra khả năng công khai ở mức độ chưa từng có. Hạ tầng dữ liệu quốc gia, mã định danh cá nhân, cơ sở dữ liệu đất đai, doanh nghiệp, tài chính công... đã và đang hình thành. Những rào cản kỹ thuật truyền thống không còn là lý do thuyết phục để trì hoãn. Đây là thời điểm có thể chuyển từ minh bạch thủ công sang minh bạch theo thời gian thực, nếu có quyết tâm thể chế tương xứng.

Từ những điều kiện đó, việc nâng tầm minh bạch thành một trụ cột thể chế không còn là lựa chọn, mà là yêu cầu tất yếu. Nếu minh bạch tiếp tục nằm rải rác trong các luật chuyên ngành, hệ thống sẽ tiếp tục phân mảnh, trách nhiệm mờ nhạt và khả năng “lách” quy định vẫn tồn tại. Minh bạch cần được luật hóa ở cấp nền, như một nguyên tắc bắt buộc chi phối toàn bộ hệ thống pháp luật và hành chính.

Khi pháp luật ngày càng phức tạp, minh bạch trở thành công cụ giữ kỷ luật pháp lý, giúp phát hiện sớm sai lệch, buộc các cơ quan phải giải thích và thu hẹp khoảng xám trong thực thi. Đồng thời, minh bạch đầy đủ cho phép giảm bớt thanh tra, kiểm tra tràn lan, chuyển sang mô hình giám sát dựa trên rủi ro, nơi người dân và doanh nghiệp có thể tự kiểm chứng, tự đối chiếu. Kinh nghiệm OECD cho thấy minh bạch chính là công cụ chống tham nhũng hiệu quả và ít tốn kém nhất.

Quan trọng hơn, minh bạch tái lập trách nhiệm cá nhân trong bộ máy. Khi mỗi quyết định gắn với dấu vết rõ ràng của người xử lý, không còn chỗ cho sự đùn đẩy, cho những văn bản “không biết ai chịu trách nhiệm”. Trách nhiệm không cần đợi đến thanh tra mới xuất hiện, mà được tạo ra ngay từ cấu trúc hệ thống.

Ở tầng sâu hơn, minh bạch góp phần tái thiết lập niềm tin xã hội – một loại tài sản vô hình nhưng có giá trị quyết định. Khi thông tin được cung cấp đầy đủ và đúng lúc, người dân có động lực hợp tác, doanh nghiệp có cơ sở dự đoán, và xã hội giảm xung đột. Trong

những lĩnh vực nhạy cảm như đất đai, quy hoạch hay ngân sách, minh bạch chính là chìa khóa ổn định.

Về bản chất, minh bạch không chỉ là công khai thông tin, mà là nền tảng vận hành của nhà nước pháp quyền hiện đại. Khoa học quản trị công, kinh tế thể chế và khoa học dữ liệu đều chỉ ra rằng minh bạch là một tham số cấu trúc của hệ thống, có quan hệ trực tiếp với hiệu quả quản trị, kiểm soát quyền lực và niềm tin công. Nó phải được thiết kế như một yếu tố của hạ tầng quốc gia, gắn với chuẩn dữ liệu, khả năng truy vết, kiểm chứng độc lập và quản trị số.

Phương pháp luận để nâng tầm minh bạch đòi hỏi tiếp cận hệ thống, tiếp cận cấu trúc và tiếp cận quá trình. Minh bạch cần được đặt ở tầng nguyên tắc nền, sau đó chảy xuyên suốt vào các luật chuyên ngành, quy trình nghiệp vụ và nền tảng số. Chỉ khi được “gài” vào cấu trúc thể chế, minh bạch mới có đời sống thực tiễn, thay vì tồn tại như một khẩu hiệu.

Kinh nghiệm quốc tế từ Nhật Bản, Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu hay Hàn Quốc đều cho thấy: không một quốc gia nào xây dựng được bộ máy hiệu quả nếu thiếu minh bạch như một nghĩa vụ cấu trúc của nhà nước. Điểm chung của các mô hình thành công là coi minh bạch vừa là yêu cầu pháp lý, vừa là tiêu chuẩn kỹ thuật, vừa là văn hóa hành chính.

Vì vậy, nâng tầm minh bạch không phải là bổ sung thêm một nguyên tắc đạo đức, mà là tái thiết nền tảng vận hành của thể chế. Khi minh bạch trở thành trụ cột, toàn bộ hệ thống sẽ dịch chuyển sang trạng thái ít rủi ro hơn, ít những nhiễu loạn, năng suất cao hơn và sáng tạo mạnh hơn. Đây chính là điều kiện không thể thiếu để cải cách thể chế đi vào chiều sâu và tạo ra chuyển biến thực chất.

Xây dựng một hệ thống minh bạch quốc gia không thể được hiểu giản đơn như việc bổ sung vài điều khoản về công khai thông tin vào một số văn bản pháp luật. Đó là quá trình thiết lập một kiến trúc pháp lý – thể chế hoàn chỉnh, trong đó mọi hoạt động của nhà nước đều có khả năng được kiểm chứng, truy vết và buộc phải giải trình. Minh bạch, nếu được đặt đúng vị trí, không chỉ là yêu cầu đạo đức hay nguyên tắc hành chính, mà trở thành nền tảng vận hành của toàn bộ bộ máy công quyền.

Về bản chất, hệ thống minh bạch quốc gia cần được tổ chức theo nhiều tầng pháp lý liên kết chặt chẽ với nhau, từ định hướng chính trị ở cấp cao nhất cho tới các quy trình vận hành cụ thể trong đời sống hành chính hằng ngày. Ở tầng cao nhất, nghị quyết của Trung ương giữ vai trò đặt nền tảng chính trị và tư tưởng. Tại đây, minh bạch phải được xác lập rõ ràng như một trụ cột của cải cách thể chế, của việc xây dựng nhà nước pháp quyền hiện đại, và của quá trình chuyển đổi mô hình nhà nước từ quản lý – kiểm soát sang hỗ trợ – phục vụ – kiến tạo. Nghị quyết cần định nghĩa minh bạch ở cấp độ quốc gia, không chỉ là công khai thông tin, mà là sự kết hợp đồng bộ giữa chuẩn dữ liệu, chuẩn quy trình và chuẩn trách nhiệm. Minh bạch phải được khẳng định là nghĩa vụ bắt buộc của mọi cơ quan, mọi cá nhân có thẩm quyền, đồng thời giao cho Chính phủ trách nhiệm xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật và nền tảng số dùng chung. Quan trọng hơn, nghị quyết phải yêu cầu mọi luật, mọi chiến lược và chương trình phát triển đều phải tích hợp yếu tố minh

bach như một tiêu chí bắt buộc. Khi có điểm tựa chính trị rõ ràng ở tầng này, toàn bộ hệ thống pháp luật phía dưới mới có đủ tính chính danh và sức cưỡng hành.

Trên nền đó, tầng luật nền đóng vai trò khung xương sống của toàn bộ hệ thống minh bạch. Có thể lựa chọn cách sửa đổi, bổ sung các luật nền hiện hành như Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Luật Tổ chức Chính phủ, để đưa vào một điều khoản mang tính nguyên tắc cao nhất, xác lập minh bạch là nguyên tắc tối cao trong quản lý nhà nước. Điều khoản này phải quy định rõ nghĩa vụ công khai đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin liên quan đến tiêu chí, quy trình, dữ liệu và kết quả quyết định; quy định quyền của người dân trong việc yêu cầu thông tin và giám sát; đồng thời đặt ra trách nhiệm và chế tài cụ thể đối với mọi hành vi công khai sai, chậm, thiếu hoặc che giấu thông tin. Một phương án khác mang tính dài hạn và căn cơ hơn là ban hành một Luật Minh bạch quốc gia – một “luật mẹ” tương tự như Luật Tự do Thông tin của Hoa Kỳ, Luật Chính phủ Mở của Hàn Quốc hay Luật Trách nhiệm giải trình của Nhật Bản. Luật này sẽ thống nhất toàn bộ khái niệm, phạm vi, nguyên tắc, chuẩn dữ liệu, nghĩa vụ giải trình, quy trình cung cấp thông tin, hạ tầng số, cơ chế giám sát và chế tài vi phạm. Nếu thiếu một luật nền như vậy, minh bạch khó có thể vượt qua ngưỡng khẩu hiệu để trở thành năng lực vận hành thực sự.

Từ luật nền, minh bạch phải được cụ thể hóa trong từng luật chuyên ngành. Mỗi lĩnh vực có đặc thù riêng, nhưng cách tiếp cận đúng là đưa minh bạch vào như một nguyên tắc vận hành bắt buộc, chứ không phải một nội dung phụ. Luật Đất đai phải minh bạch từ quy hoạch, bảng giá đất, giao đất, cho thuê đất đến đấu giá. Luật Đầu tư công phải minh bạch từ khâu thẩm định, lựa chọn dự án, tiến độ thực hiện đến giải ngân và quyết toán. Luật Nhà ở cần minh bạch tiêu chí xét duyệt, danh sách đối tượng và phân bổ quỹ nhà. Luật Ngân sách phải minh bạch dự toán, phân bổ, giải ngân và quyết toán. Luật Cán bộ, công chức cần minh bạch toàn bộ quy trình đánh giá, bổ nhiệm, luân chuyển và kỷ luật. Việc sử dụng các điều khoản mẫu dùng chung, quy định rõ danh mục thông tin phải công khai, chuẩn dữ liệu, trách nhiệm người đứng đầu và quyền giám sát của người dân sẽ giúp minh bạch thâm thấu vào từng luật như một phần cấu trúc sống của pháp luật.

Ở tầng thấp hơn nhưng mang tính quyết định trong thực thi là hệ thống nghị định, thông tư, quy chế và tiêu chuẩn kỹ thuật. Đây là nơi biến luật thành hành động cụ thể, đồng thời cũng là nơi dễ phát sinh sai lệch nhất nếu thiếu chuẩn chung. Minh bạch chỉ có giá trị khi danh mục thông tin bắt buộc công khai được xác định rõ ràng, định lượng được và niêm yết công khai; khi thời hạn công khai được quy định cụ thể; khi chuẩn dữ liệu được thống nhất trên toàn quốc, từ cấu trúc dữ liệu, mã định danh, định dạng số hóa cho tới khả năng truy vết và kiểm chứng độc lập. Cùng với đó là việc gán trách nhiệm cá nhân rõ ràng, đặc biệt là trách nhiệm của người đứng đầu, đi kèm với các chế tài đủ mạnh, từ kỷ luật hành chính đến thu hồi quyết định và chuyển hồ sơ cho cơ quan thanh tra, điều tra khi có dấu hiệu vi phạm. Tất cả phải được tích hợp trên một nền tảng số dùng chung – Cổng Minh bạch Quốc gia – nơi dữ liệu được tập trung, tiến độ được theo dõi, thông tin được phân tích và phản hồi của người dân được tiếp nhận.

Để minh bạch không dừng lại ở kỹ thuật công khai, hệ thống còn cần các quy trình vận hành và chế độ báo cáo – giám sát rõ ràng. Minh bạch phải được gắn vào từng bước của

quá trình công vụ, từ xây dựng chính sách, lấy ý kiến, thẩm định, ban hành, triển khai cho tới giám sát và đánh giá lại. Các bộ, ngành và địa phương cần có báo cáo định kỳ về mức độ minh bạch, đi kèm với các đánh giá độc lập của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức xã hội. Bộ chỉ số đánh giá minh bạch cần được áp dụng thống nhất để tạo áp lực cải thiện liên tục. Song song đó là cơ chế phản hồi hai chiều, trong đó người dân có quyền yêu cầu thông tin và cơ quan nhà nước có nghĩa vụ trả lời trong thời hạn rõ ràng.

Một hệ thống minh bạch chỉ hoàn chỉnh khi có cơ chế giám sát độc lập và kiểm chứng xã hội. Giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Kiểm toán Nhà nước phải được tăng cường; báo chí cần được bảo vệ pháp lý trong vai trò giám sát; các hiệp hội nghề nghiệp và tổ chức xã hội cần có không gian tham gia phản biện; và danh sách các cơ quan vi phạm nghĩa vụ minh bạch phải được công khai. Chỉ khi dữ liệu của nhà nước có thể được đối chiếu với dữ liệu của xã hội, minh bạch mới thực sự sống.

Những thiết kế này không phải là suy đoán lý thuyết, mà được hậu thuẫn bởi cơ sở khoa học vững chắc. Kinh tế học thể chế chỉ ra rằng minh bạch làm giảm chi phí giao dịch bằng cách giảm bất cân xứng thông tin và loại bỏ các cơ chế phòng thủ – đôi phỏ trong bộ máy. Lý thuyết “principal-agent” chứng minh rằng minh bạch thu hẹp khoảng cách giám sát, giảm xung đột lợi ích và hạn chế hành vi trục lợi. Khoa học hành vi cho thấy minh bạch củng cố niềm tin xã hội, tạo cảm nhận công bằng và làm thay đổi hành vi tổ chức theo hướng chuẩn mực hơn. Thực chứng quốc tế từ New Zealand, Hàn Quốc hay Estonia đều cho thấy khi minh bạch được thiết kế như một cấu phần hệ thống, hiệu quả quản trị tăng lên rõ rệt, tham nhũng giảm mạnh và niềm tin công được củng cố.

Ở tầng sâu hơn, minh bạch tác động trực tiếp đến cách bộ máy vận hành và cách quốc gia phát triển. Nó làm rõ trách nhiệm cá nhân, chấm dứt tình trạng “núp bóng tập thể”. Nó nâng cao năng lực thực thi bằng cách kết hợp năng lực kỹ thuật với kỷ luật trách nhiệm. Nó tạo ra môi trường kinh doanh ổn định, dễ dự đoán, thu hút đầu tư dài hạn. Và trên hết, nó trở thành “chất keo” gắn kết hệ thống quốc gia, từ trên xuống, từ dưới lên và theo chiều ngang giữa các chủ thể.

Vì vậy, minh bạch không chỉ là một công cụ quản lý, mà là nền tảng của một quốc gia phát triển trong thời đại dữ liệu và tốc độ. Không có minh bạch, những chính sách tốt nhất cũng khó đi vào cuộc sống. Có minh bạch, sức mạnh cải cách được giải phóng, niềm tin xã hội được củng cố và năng lực quốc gia được nâng lên một cách bền vững.

Minh bạch, nếu chỉ được hiểu như một yêu cầu đạo đức hay một khẩu hiệu hành chính, sẽ rất dễ rơi vào tình trạng hình thức. Nhưng khi được đặt đúng vị trí, minh bạch trở thành một khái niệm chiến lược, có khả năng tổ chức lại cách một quốc gia vận hành quyền lực, phân bổ nguồn lực và xây dựng niềm tin xã hội. Vì vậy, việc trình bày và triển khai khái niệm minh bạch cần được thực hiện bằng văn xuôi chính luận rõ ràng, có nền tảng lý luận, có dẫn chứng thực tiễn và có khả năng chuyển hóa thành hành động cụ thể.

Trước hết, minh bạch phải được xác định như một cấu phần chiến lược trong phát triển quốc gia. Trong tiến trình phát triển bền vững, minh bạch đóng vai trò then chốt trong việc phân bổ nguồn lực công bằng và hiệu quả. Khi ngân sách, dự án đầu tư công, hay các quyết định chi tiêu được công khai, xã hội có điều kiện giám sát, rủi ro thất thoát và

tham nhũng giảm đi, đồng thời hiệu quả đầu tư được nâng cao. Minh bạch vì thế không chỉ bảo vệ ngân sách, mà còn bảo vệ niềm tin của người dân đối với nhà nước. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, minh bạch lại càng trở thành điều kiện tiên quyết. Các chuẩn mực của OECD, World Bank hay UNDP đều cho thấy rằng mức độ minh bạch trong cấp phép, đấu thầu, quản lý ngân sách và điều hành chính sách là thước đo quan trọng để đánh giá uy tín quốc gia và khả năng thu hút đầu tư dài hạn. Một nền kinh tế thiếu minh bạch khó có thể tham gia sâu vào các hiệp định thương mại thế hệ mới, cũng như khó xây dựng hình ảnh một quốc gia đáng tin cậy trên trường quốc tế.

Ở bình diện xã hội, minh bạch là yếu tố nền tảng để duy trì ổn định. Khi các quyết định hành chính, các dự án công cộng hay hoạt động của doanh nghiệp nhà nước được công khai rõ ràng, người dân dễ hiểu, dễ giám sát và dễ chấp nhận hơn, ngay cả khi quyết định đó có thể gây tranh luận. Minh bạch làm giảm xung đột do nghi ngờ, giảm khiếu kiện kéo dài và củng cố sự tuân thủ pháp luật. Đồng thời, trong lĩnh vực khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo, minh bạch tạo ra một môi trường cạnh tranh lành mạnh, nơi việc tiếp cận nguồn lực được dựa trên năng lực thực chất thay vì quan hệ hay thông tin nội bộ. Khi đó, sáng tạo không còn bị bóp méo bởi cơ chế xin – cho, mà được đánh giá công bằng và khách quan.

Đặt trong hệ tư tưởng và lý luận của Đảng, minh bạch không phải là khái niệm ngoại lai, mà hoàn toàn phù hợp với các nguyên lý xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Các nghị quyết về xây dựng Nhà nước pháp quyền, về phòng chống tham nhũng, tiêu cực, hay về phát triển kinh tế – xã hội đều hàm chứa yêu cầu kiểm soát quyền lực và nâng cao hiệu quả quản trị. Minh bạch, trong ngữ cảnh này, chính là cơ chế để quyền lực nhà nước vận hành trong sự giám sát của nhân dân, tạo lòng tin và bảo đảm hiệu quả. Khi được diễn giải bằng ngôn ngữ chính trị – pháp lý phù hợp, minh bạch trở thành một nguyên tắc quản trị bắt buộc, chứ không còn là lời kêu gọi mang tính đạo đức. Việc trích dẫn các nghị quyết, luật pháp và chuẩn mực quốc tế giúp khẳng định rằng minh bạch không chỉ là mong muốn, mà là yêu cầu có tính chính danh và tính cưỡng hành cao.

Tuy nhiên, để minh bạch không dừng lại ở tầng tư tưởng, cần làm rõ định hướng giá trị và mục tiêu mà khái niệm này hướng tới. Minh bạch quan trọng vì nó trực tiếp làm giảm rủi ro tham nhũng, tăng hiệu quả quản lý và củng cố niềm tin xã hội. Đối tượng hưởng lợi không chỉ là người dân hay doanh nghiệp, mà chính là nhà nước và toàn bộ hệ thống quản trị. Mục tiêu cuối cùng của minh bạch là bảo đảm rằng mọi quyết định, chính sách và dự án công đều được công khai ở mức cần thiết, có cơ chế giám sát độc lập, có kết quả đo lường được và có trách nhiệm giải trình rõ ràng. Khi một dự án công bố đầy đủ chi phí, tiến độ, tiêu chuẩn kỹ thuật và danh sách nhà thầu, cộng đồng có thể giám sát, cơ quan kiểm tra có dữ liệu để đối chiếu, và sai phạm nếu xảy ra sẽ khó bị che giấu. Minh bạch vì thế trở thành một công cụ chính trị – quản trị, vừa kiểm soát quyền lực, vừa nâng cao hiệu quả vận hành, đồng thời hình thành chuẩn mực văn hóa hành vi.

Đề đi xa hơn, minh bạch cần được khoa học hóa, tức là được giải thích và triển khai dựa trên cơ sở lý luận, chứng cứ thực tiễn và hệ thống đo lường rõ ràng. Các lý thuyết kinh tế học hành vi chỉ ra rằng minh bạch làm giảm bất cân xứng thông tin, qua đó giúp các quyết định kinh tế và quản lý trở nên hiệu quả hơn. Quản trị học xem minh bạch là công

cụ để hệ thống tự giám sát và tự điều chỉnh. Xã hội học và tâm lý học cho thấy minh bạch tác động mạnh đến niềm tin, thái độ hợp tác và mức độ tuân thủ chuẩn mực. Trên cơ sở đó, minh bạch có thể được phân tích thành các thành phần cụ thể như dữ liệu, quy trình, hành vi và trách nhiệm; cơ chế tác động được mô tả rõ ràng từ công khai thông tin đến giám sát xã hội và thay đổi hành vi.

Thực tiễn trong nước và quốc tế cũng cung cấp những bằng chứng thuyết phục. Các nghiên cứu của OECD, World Bank hay Transparency International cho thấy các quốc gia có mức độ minh bạch cao thường có tỷ lệ tham nhũng thấp hơn đáng kể và hiệu quả quản trị cao hơn. Trong nước, những địa phương thực hiện tốt công khai đầu tư công, đấu thầu và tài chính cho thấy số vụ khiếu kiện giảm, tiến độ dự án được cải thiện và sai phạm bị phát hiện sớm hơn. Những kết quả này chứng minh rằng minh bạch không phải là lý thuyết suông, mà có tác động đo lường được.

Chính vì vậy, minh bạch phải được chuyển hóa thành các chỉ số và KPI cụ thể. Tỷ lệ văn bản được công khai, mức độ tuân thủ quy trình của các dự án, thời gian phản hồi của cơ quan nhà nước, hay chỉ số tin tưởng của công dân đều là những thước đo có thể theo dõi và so sánh. Khi các chỉ số này được chuẩn hóa, minh bạch trở thành công cụ quản trị sống động, giúp đánh giá, điều chỉnh và cải tiến liên tục.

Cuối cùng, minh bạch chỉ thực sự bền vững khi được gắn với trách nhiệm rõ ràng và quy trình cụ thể ở mọi cấp. Trung ương đặt ra chuẩn mực và giám sát, địa phương triển khai và báo cáo, cán bộ thực thi chịu trách nhiệm cá nhân đối với hành vi công khai thông tin. Quy trình minh bạch phải xác định rõ thông tin cần công khai, cách thức công khai, cơ chế giám sát và quy trình kiểm tra, đánh giá. Song song đó là việc xây dựng chuẩn mực hành vi và văn hóa minh bạch, trong đó công khai và trung thực trở thành giá trị được khuyến khích, còn che giấu và bóp méo thông tin trở thành rủi ro lớn cho cá nhân và tổ chức vi phạm.

Khi tất cả các yếu tố này được kết nối – từ tư tưởng, pháp luật, khoa học, đo lường đến hành vi – minh bạch không còn là một khái niệm trừu tượng. Nó trở thành một công cụ chính trị – quản trị thực chất, có khả năng tổ chức lại cách hệ thống vận hành, nâng cao hiệu quả quản lý và củng cố niềm tin xã hội một cách lâu dài.

Minh bạch, trong bối cảnh quản lý nhà nước Việt Nam hiện nay, không thể tiếp tục tồn tại như một khái niệm trừu tượng, một khẩu hiệu mang tính đạo đức hay một yêu cầu chung chung trong các văn bản pháp luật. Muốn minh bạch thực sự tạo ra sức mạnh cải cách, nó phải được quản trị hóa, hành vi hóa và tích hợp vào toàn bộ hệ thống vận hành của nhà nước. Điều đó đòi hỏi một quá trình chuyển hóa có chủ đích: từ tư tưởng sang cơ chế, từ nguyên tắc sang quy trình, từ lời nói sang hành động đo lường được.

Quản trị hóa minh bạch trước hết là việc tạo lập các chuẩn mực hành vi rõ ràng. Minh bạch không thể chỉ được yêu cầu bằng mệnh lệnh, mà phải được dịch thành những quy trình cụ thể, có thể thực hiện, có thể kiểm soát và có thể truy trách nhiệm. Mỗi hành vi liên quan đến minh bạch cần được chuẩn hóa thành các bước rõ ràng: xác định thông tin nào phải công khai, công khai vào thời điểm nào, bằng hình thức gì, ai chịu trách nhiệm, dữ liệu được lưu trữ ở đâu và có thể truy xuất ra sao. Khi quy trình được thiết kế rõ ràng,

minh bạch không còn phụ thuộc vào thiện chí cá nhân, mà trở thành nghĩa vụ bắt buộc của tổ chức.

Trong thực tiễn, điều này thể hiện rất rõ ở các lĩnh vực nhạy cảm như đấu thầu công. Một gói thầu chỉ thực sự minh bạch khi toàn bộ vòng đời của nó – từ kế hoạch, dự toán, tiêu chí lựa chọn nhà thầu, kết quả trúng thầu cho tới tiến độ thanh toán – đều được công khai theo chuẩn thống nhất, có người chịu trách nhiệm cụ thể cho từng khâu, có thời hạn rõ ràng và được lưu trữ dưới dạng dữ liệu điện tử có thể kiểm chứng. Ở đây, minh bạch không còn là một lời hứa, mà là một chuỗi hành vi bắt buộc.

Chuẩn mực hành vi minh bạch cần được xác lập đồng thời ở cấp cá nhân và cấp tổ chức. Với cán bộ, công chức, minh bạch đồng nghĩa với việc cung cấp thông tin đúng hạn, đầy đủ và chính xác; tuân thủ quy trình đã được chuẩn hóa; không giấu giếm, không bóp méo dữ liệu và sẵn sàng giải trình khi có yêu cầu. Với cơ quan, tổ chức, minh bạch là trách nhiệm xây dựng và duy trì hệ thống dữ liệu đáng tin cậy, tiếp nhận và xử lý phản hồi, khiếu nại, đồng thời công khai kết quả kiểm tra, giám sát. Ngôn ngữ quản trị ở đây không phải là lời kêu gọi, mà là các chỉ số đo lường cụ thể: tỷ lệ văn bản công khai đúng hạn, tỷ lệ dự án tuân thủ quy trình, tỷ lệ báo cáo trung thực được kiểm chứng qua kiểm toán hoặc thanh tra.

Tuy nhiên, chuẩn mực hành vi chỉ có ý nghĩa khi đi kèm với cơ chế giám sát và ràng buộc đủ mạnh. Minh bạch phải được đặt trong trạng thái giám sát liên tục, chứ không phải kiểm tra mang tính chiến dịch. Hệ thống theo dõi tiến độ và báo cáo định kỳ theo tháng, quý, năm cần được thiết lập cho các chỉ tiêu minh bạch cốt lõi. Các cơ quan giám sát độc lập như Thanh tra Chính phủ, Kiểm toán Nhà nước hoặc các hội đồng đánh giá liên ngành phải có quyền truy cập dữ liệu, quyền đánh giá và quyền kiến nghị xử lý. Quan trọng hơn, kết quả giám sát không được giữ kín trong nội bộ, mà phải được công khai để xã hội cùng giám sát.

Cùng với giám sát là cơ chế ràng buộc hành chính và khuyến khích. Khi các KPI minh bạch được tích hợp trực tiếp vào đánh giá công vụ, xét thi đua, khen thưởng và bổ nhiệm, minh bạch sẽ trở thành lợi ích gắn với hành vi đúng. Ngược lại, vi phạm minh bạch không thể chỉ dừng ở nhắc nhở hình thức, mà phải gắn với các mức xử lý rõ ràng, từ kỷ luật hành chính cho tới truy cứu trách nhiệm nếu gây hậu quả nghiêm trọng. Việc công khai kết quả đánh giá minh bạch định kỳ chính là cách tạo ra áp lực liên tục, buộc hệ thống phải vận hành đúng chuẩn.

Ở tầng sâu hơn, minh bạch cần được tích hợp trực tiếp vào hệ thống vận hành của nhà nước. Nó không phải là một “mảng việc riêng”, mà phải trở thành một phần của quản lý công vụ, quản lý ngân sách, quyết định đầu tư, quy hoạch, cấp phép và triển khai dự án. Các hệ thống dữ liệu minh bạch cần được liên thông giữa bộ, ngành và địa phương để tránh những “vùng xám thông tin”, nơi trách nhiệm bị phân tán và dữ liệu bị cắt khúc. Đồng thời, minh bạch cũng cần được mở rộng sang khu vực doanh nghiệp và các tổ chức xã hội khi họ tham gia vào các dự án hoặc chương trình có yếu tố nhà nước. Quy trình minh bạch trong quản lý tài chính, báo cáo hoạt động và thực hiện dự án hợp tác công – tư sẽ giúp tạo ra một mặt bằng chuẩn mực chung giữa các chủ thể.

Một dự án đầu tư công được quản trị minh bạch không chỉ ở khâu công bố ban đầu, mà xuyên suốt quá trình triển khai. Hồ sơ phải được công khai trực tuyến trước khi thực hiện; tiến độ, giải ngân và kết quả kiểm toán phải được cập nhật định kỳ; và nếu xảy ra vi phạm minh bạch, kết quả xử lý cũng phải được công bố, gắn với trách nhiệm cá nhân. Khi đó, minh bạch thực sự trở thành công cụ quản trị đo lường được, gắn trực tiếp với kết quả thực thi và trách nhiệm, chứ không còn là khái niệm trừu tượng.

Để minh bạch không chỉ được “làm”, mà còn được “sống” trong hệ thống, cần tiếp tục hành vi hóa và chuẩn hóa nó thành thói quen và văn hóa tổ chức. Điều này đòi hỏi một quá trình bền bỉ: chuẩn hóa hành vi cá nhân và tổ chức, thiết lập các chỉ số để cán bộ tự đánh giá, và duy trì việc đo lường liên tục. Khi mỗi quyết định, mỗi báo cáo, mỗi hồ sơ đều được đặt dưới yêu cầu minh bạch rõ ràng, thói quen công khai và giải trình sẽ dần hình thành. Minh bạch lúc này không còn là việc “phải làm khi bị yêu cầu”, mà là phản xạ nghề nghiệp.

Song song với đó là công tác truyền thông và giáo dục hành vi minh bạch. Minh bạch cần được giải thích rõ ràng: vì sao quan trọng, mang lại lợi ích gì, thực hiện ra sao và ai chịu trách nhiệm. Việc đưa minh bạch vào đào tạo công vụ, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, cũng như hướng dẫn chi tiết bằng cẩm nang, công cụ số và dashboard KPI sẽ giúp biến khái niệm thành thực hành hàng ngày. Khi cán bộ có công cụ để tự kiểm tra và điều chỉnh hành vi, minh bạch mới có cơ hội lan tỏa.

Một yếu tố không thể thiếu là thí điểm và thực nghiệm. Minh bạch không thể áp đặt đồng loạt ngay từ đầu trong một hệ thống lớn và phức tạp. Việc lựa chọn một số cơ quan, địa phương hoặc lĩnh vực để thử nghiệm, thu thập dữ liệu, nhận diện khó khăn và điều chỉnh quy trình là cách tiếp cận phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Sau khi thí điểm thành công, việc nhân rộng sẽ có cơ sở vững chắc hơn, giảm tâm lý e ngại và tăng khả năng chấp nhận thay đổi.

Tất cả các bước trên chỉ có thể phát huy hiệu quả khi được đặt trong một khung tổng hợp bốn chiều: chính trị, khoa học, quản trị và hành vi. Minh bạch cần được chính trị hóa để có vị trí chiến lược, gắn với chống tham nhũng, nâng cao niềm tin xã hội và phân bổ nguồn lực công bằng. Nó cần được khoa học hóa bằng lý luận, dữ liệu và KPI đo lường được. Nó phải được quản trị hóa bằng quy trình, chuẩn mực và cơ chế giám sát rõ ràng. Và cuối cùng, nó phải được hành vi hóa để trở thành thói quen và văn hóa tổ chức. Thiếu bất kỳ chiều nào, minh bạch sẽ trôi nổi, hình thức và không tạo ra giá trị thực.

Trong bối cảnh đó, Nghị quyết 57-NQ/TW đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Dù không trực tiếp định nghĩa “minh bạch” như một thuật ngữ pháp lý, Nghị quyết đặt ra tầm nhìn chiến lược về khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, trong đó minh bạch được hàm chứa qua yêu cầu công khai dữ liệu, chia sẻ thông tin, nâng cao giám sát và trách nhiệm giải trình. Tuy nhiên, để các mục tiêu này không bị cản trở, cần rà soát và làm rõ phạm trù minh bạch trong mối liên hệ với hệ thống pháp luật hiện hành.

Thực tế cho thấy, trong pháp luật Việt Nam, minh bạch thường gắn với công khai thông tin và trách nhiệm giải trình, nhưng chưa có một định nghĩa thống nhất, xuyên suốt. Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Tiếp cận thông tin, các nghị định, thông tư và văn bản

hướng dẫn đều đề cập đến minh bạch ở những khía cạnh khác nhau, từ công khai tổ chức, hoạt động, đến quyền tiếp cận thông tin của người dân. Ở tầng vận hành, minh bạch xuất hiện trong nghị định, thông tư, quyết định, chỉ thị, quy chế và quy trình, nhưng chủ yếu dưới dạng yêu cầu thực hiện, chưa được chuẩn hóa thành tiêu chí đánh giá thống nhất trên toàn quốc. Hệ quả là minh bạch hiện nay thường bị hiểu giản lược là “có công khai thông tin”, hoặc tệ hơn là minh bạch hình thức, bị động, thiếu kiểm chứng và thiếu tham vấn xã hội. Sự khác biệt trong cách hiểu và cách làm giữa các cơ quan, các cấp quản lý tạo ra khoảng trống lớn giữa nguyên tắc và thực tiễn.

Chính vì vậy, việc rà soát, phân tích và định nghĩa lại khái niệm “minh bạch” là yêu cầu mang tính nền tảng. Nó giúp thống nhất nội hàm và phạm vi áp dụng, tạo cơ sở pháp lý và chiến lược cho việc triển khai Nghị quyết 57, đồng thời mở đường cho việc thể chế hóa minh bạch thành các quy định cụ thể, đo lường được và gắn với chuyển đổi số, khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo. Khi đó, minh bạch không chỉ hiện diện trong luật hay nghị quyết, mà trở thành một năng lực quản trị thực chất, ăn sâu vào cách hệ thống vận hành và cách con người hành động trong bộ máy nhà nước.

Minh bạch, nếu chỉ xuất hiện trong các văn bản pháp luật như một nguyên tắc mang tính tuyên ngôn, sẽ không đủ sức tạo ra thay đổi thực chất trong quản trị nhà nước và đời sống xã hội. Thực tiễn hệ thống pháp luật hiện hành cho thấy, minh bạch được nhắc đến khá phổ biến trong các luật, nghị định, thông tư liên quan đến ngân sách, đầu tư công, đất đai, doanh nghiệp nhà nước hay quản lý hành chính. Tuy nhiên, ở đa số trường hợp, minh bạch chỉ dừng lại ở những cụm từ khái quát như “bảo đảm minh bạch”, “công khai theo quy định”, mà thiếu đi nội dung cốt lõi: minh bạch cái gì, cho ai, vào thời điểm nào, bằng cách nào và dựa trên tiêu chí nào để phân biệt minh bạch thực chất với minh bạch hình thức.

Sự mơ hồ này dẫn đến những hệ quả nghiêm trọng trong thực thi. Khi không có định nghĩa và tiêu chí rõ ràng, cơ quan công quyền có xu hướng tự quyết định phạm vi và mức độ công khai, từ đó hình thành tình trạng minh bạch bị động, chọn lọc hoặc mang tính đối phó. Người dân, doanh nghiệp và cả các cơ quan giám sát không có cơ sở pháp lý cụ thể để yêu cầu thông tin hay đánh giá chất lượng thông tin được công khai. Khoảng trống đó tạo ra các “vùng xám” trong quản lý, nơi trách nhiệm bị phân tán, thông tin bị kiểm soát một chiều, và nguy cơ tham nhũng, lợi ích nhóm hoặc trì trệ chính sách dễ dàng phát sinh.

Nguyên nhân sâu xa của tình trạng này nằm ở cách tiếp cận pháp luật hiện nay. Hệ thống văn bản chủ yếu dừng ở việc nêu nguyên tắc, phạm vi và trách nhiệm chung, nhưng chưa chuyên hóa minh bạch thành các tiêu chí đo lường, hướng dẫn thực hành cụ thể và công cụ vận hành. Nhiều văn bản hướng dẫn còn chòng chéo, thậm chí mâu thuẫn, khiến cơ quan thực thi e ngại rủi ro pháp lý và lựa chọn phương án an toàn là công khai tối thiểu. Bên cạnh đó, cơ chế kiểm soát và xử lý vi phạm liên quan đến minh bạch chưa đủ rõ ràng, dẫn đến việc không minh bạch hoặc minh bạch hình thức hầu như không phải trả giá tương xứng.

Trong bối cảnh đó, minh bạch cần được tiếp cận lại như một công cụ chiến lược trong quản trị nhà nước, đặc biệt khi đặt trong tinh thần của Nghị quyết 57 của Bộ Chính trị về

đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và kiến tạo phát triển. Minh bạch không chỉ là một yêu cầu pháp lý hay đạo đức, mà là công cụ trực tiếp nâng cao hiệu quả quản trị, tăng cường trách nhiệm giải trình và tạo môi trường cho đổi mới sáng tạo. Khi thông tin, dữ liệu và cơ chế ra quyết định được công khai rõ ràng, các điểm nghẽn, rủi ro và sai lệch sẽ lộ diện, buộc hệ thống phải tự điều chỉnh và cải tiến. Ngược lại, nếu minh bạch không được định nghĩa và thực thi một cách nghiêm túc, nó sẽ trở thành hình thức, làm suy yếu niềm tin xã hội và triệt tiêu động lực đổi mới.

Để minh bạch thực sự có giá trị chiến lược, cần nghiên cứu và xác lập rõ phạm trù của nó. Trước hết là xác định đối tượng cần minh bạch: không chỉ là văn bản hay quyết định cuối cùng, mà bao gồm cả kế hoạch, dự án, dữ liệu, cơ chế vận hành, tiêu chí đánh giá, tài chính và kết quả thực hiện chính sách. Minh bạch phải trả lời rõ cho ai: công dân để giám sát và đồng thuận, doanh nghiệp để ra quyết định đầu tư và kinh doanh, cơ quan giám sát và cộng đồng khoa học để phân tích, phản biện và cảnh báo rủi ro, cũng như chính đội ngũ cán bộ trong hệ thống để bảo đảm trách nhiệm và hiệu quả vận hành. Minh bạch cũng phải xác định rõ thời điểm và phương thức: trước khi ra quyết định để tham vấn, trong quá trình triển khai để giám sát, và sau khi kết thúc để đánh giá và rút kinh nghiệm, thông qua các công cụ như cổng thông tin công khai, dữ liệu mở, báo cáo định kỳ, hội nghị tham vấn và hệ thống quản trị số.

Quan trọng hơn, cần thiết lập tiêu chí minh bạch thực chất. Thông tin phải đầy đủ, kịp thời, chính xác, dễ tiếp cận và có thể kiểm chứng. Minh bạch không được đo bằng số lượng văn bản công khai, mà bằng khả năng giúp các bên liên quan hiểu, giám sát, phản hồi và cải thiện quyết định. Chính vì vậy, minh bạch phải được đo lường thông qua các nhóm chỉ số cụ thể: phạm vi công khai, mức độ kịp thời, chất lượng thông tin, trách nhiệm giải trình và tác động thực chất đến hiệu quả quản trị, giảm sai phạm và tăng niềm tin xã hội.

Khi được định nghĩa và đo lường như vậy, minh bạch sẽ trở thành nền tảng cho cải cách thể chế. Các văn bản pháp luật sẽ trở nên cụ thể và khả thi hơn, người thực thi biết rõ trách nhiệm và cách làm, còn cơ quan giám sát có căn cứ để đánh giá. Điều này đặc biệt quan trọng trong các lĩnh vực phức tạp như quản lý dữ liệu công, chuyển đổi số và khoa học công nghệ, nơi minh bạch vừa giúp kiểm soát rủi ro, vừa mở đường cho đổi mới sáng tạo. Minh bạch cũng cần được tích hợp xuyên suốt trong cấu trúc hệ thống văn bản. Ở cấp luật và nghị quyết, minh bạch phải được xác định là nguyên tắc bắt buộc, với nội hàm rõ ràng. Ở cấp nghị định, các nguyên tắc đó phải được cụ thể hóa thành cơ chế, tiêu chí và quy trình. Thông tư hướng dẫn chi tiết biểu mẫu, chuẩn dữ liệu và cách thức công khai, còn quyết định, chỉ thị, quy chế và quy trình thể hiện minh bạch ở cấp vận hành và hành vi. Cấu trúc này tạo ra sự liên thông từ nguyên tắc đến thực thi, không để tồn tại vùng xám.

Trong quá trình đó, ba đặc tính cốt lõi của minh bạch cần được quán triệt. Thứ nhất, minh bạch phải phù hợp với nhóm đối tượng nhận thông tin, cả về ngôn ngữ, định dạng và mức độ chi tiết. Thứ hai, minh bạch phải kịp thời, thậm chí tiến tới thời gian thực trong bối cảnh chuyển đổi số. Thứ ba, minh bạch phải liên tục gắn với trách nhiệm giải trình, tạo ra vòng lặp công khai – giám sát – giải trình – cải tiến.

Minh bạch cũng không thể tách rời bối cảnh văn hóa Việt Nam và Á Đông. Ở đây, minh bạch gắn với đạo đức, danh dự và uy tín, không phải là sự phơi bày tùy tiện mà là công khai có trách nhiệm, đúng lúc, đúng đối tượng, nhằm giữ cân bằng lợi ích cá nhân và tập thể, ổn định xã hội nhưng không che giấu sự thật. Trong xã hội hiện đại, triết lý này đang chuyển dịch sang minh bạch dựa trên dữ liệu và công nghệ, nhưng vẫn giữ nguyên tinh thần trách nhiệm và giải trình.

Ở cấp độ đời sống, minh bạch thể hiện trong văn hóa công sở, văn hóa làm việc, văn hóa cộng đồng, gia đình và đặc biệt là văn hóa lãnh đạo. Minh bạch trong lãnh đạo là trực trung tâm tạo niềm tin và khả năng điều phối, thể hiện qua việc công khai tầm nhìn, giải thích quyết định, chịu giám sát và sẵn sàng nhận trách nhiệm.

Tự trung, minh bạch không phải là một khái niệm đơn lẻ, mà là một hệ thống chiến lược bao gồm khái niệm, nguyên lý, cấu trúc, đối tượng, công cụ, tiêu chí đo lường và nền tảng văn hóa. Trong bối cảnh Việt Nam, minh bạch phải vừa tuân thủ pháp luật, vừa vận hành thực chất, vừa tạo động lực đổi mới sáng tạo và thích ứng với chuyển đổi số. Khi được thiết kế và triển khai đúng cách, minh bạch sẽ trở thành công cụ không thể né tránh, không thể bao che, không thể phớt lờ, buộc toàn bộ hệ thống cùng vào cuộc, đúng người, đúng việc, đúng thời điểm và đúng trọng tâm vấn đề.

Minh bạch, trong thực tiễn xã hội và quản trị ở Việt Nam, không phải là một giá trị bị phủ nhận về mặt lý thuyết. Phần lớn con người đều thừa nhận minh bạch là đúng, là cần, là tích cực. Nhưng chính ở khoảng cách giữa sự thừa nhận đó và hành vi cụ thể, minh bạch trở nên mong manh, dễ bị bóp méo và khó đi vào đời sống. Nguyên nhân không nằm ở một yếu tố đơn lẻ, mà là sự chồng lớp của nhiều rào cản về nhận thức, văn hóa, môi trường thể chế và khả năng hành động.

Rào cản đầu tiên và sâu nhất nằm ở niềm tin và nỗi sợ rủi ro. Con người không ngại minh bạch vì không hiểu nó là gì, mà vì họ sợ hậu quả của việc minh bạch. Trong tâm trí nhiều người, công khai thông tin đồng nghĩa với tự đặt mình vào vị thế dễ bị phán xét, bị quy trách nhiệm, thậm chí mất quyền lợi hay uy tín cá nhân. Nỗi sợ này không phải vô căn cứ, bởi trong nhiều bối cảnh, hệ thống chưa đủ cơ chế bảo vệ người nói thật, người công khai sai sót hay người đưa ra thông tin bất lợi. Khi niềm tin vào sự bảo vệ của thể chế không đủ mạnh, hành vi hợp lý nhất về mặt tâm lý là trì hoãn, né tránh hoặc chỉ minh bạch ở mức tối thiểu. Hệ quả là thông tin quan trọng không được chia sẻ kịp thời, các quyết định vẫn dựa trên logic che giấu hơn là logic giải trình.

Song song với đó là rào cản về chuẩn mực và văn hóa. Minh bạch chưa thực sự trở thành một chuẩn mực xã hội mạnh, mà trong nhiều trường hợp còn bị xem là “không khôn ngoan”. Văn hóa tránh đối đầu, tôn trọng thứ bậc, giữ thể diện và ưu tiên hòa khí khiến việc nói thẳng, nói đủ, nói đúng trở nên khó khăn. Quan niệm “im lặng là vàng” ăn sâu trong nhiều môi trường tổ chức, khiến việc giữ thông tin trong phạm vi hẹp được coi là khéo léo, còn minh bạch bị nhìn như hành vi gây xáo trộn quan hệ. Khi chuẩn mực xã hội chưa ủng hộ, người dù biết mình có trách nhiệm minh bạch vẫn dễ chọn im lặng để an toàn, tạo ra những khoảng trống thông tin kéo dài và làm suy yếu khả năng giám sát.

Một rào cản khác ít được chú ý nhưng rất quan trọng là khả năng nhận diện và hành vi. Ngay cả khi có thiện chí minh bạch, nhiều người không biết phải bắt đầu từ đâu và làm như thế nào cho đúng. Minh bạch là khái niệm nhiều tầng: minh bạch thông tin, minh bạch trách nhiệm, minh bạch quyền lực. Sự mơ hồ về khái niệm khiến hành vi dễ rơi vào hai thái cực: либо công khai quá mức, gây rủi ro pháp lý và an toàn, либо công khai quá ít, trở thành hình thức. Thiếu hướng dẫn cụ thể về tiêu chuẩn, quy trình, kỹ năng trình bày, lưu trữ và báo cáo thông tin khiến minh bạch tồn tại như một ý niệm trừu tượng, khó chuyển hóa thành hành động quản lý, kinh doanh hay hành chính cụ thể.

Những rào cản về nhận thức này không tồn tại độc lập, mà tương tác chặt chẽ với môi trường thể chế và tổ chức. Nếu hệ thống pháp lý và quy trình không ủng hộ, minh bạch sẽ trở nên vô nghĩa về mặt hành động. Việc thiếu cơ chế bảo vệ người tố cáo, thiếu tiêu chuẩn công khai dữ liệu, thiếu chế tài rõ ràng với hành vi không minh bạch khiến người thực hiện không thấy được giá trị hay sự an toàn của hành vi minh bạch. Trong bối cảnh đó, làm đúng cũng không được ghi nhận, làm sai cũng không bị xử lý tương xứng, thì minh bạch khó có thể trở thành lựa chọn hợp lý.

Văn hóa tổ chức càng làm vấn đề trở nên phức tạp. Ở không ít cơ quan và tổ chức, văn tồn tại văn hóa sợ sai, coi trọng quyền lực hơn trách nhiệm, ưu tiên quan hệ hơn nghĩa vụ giải trình. Trong môi trường như vậy, hành vi minh bạch dễ bị bóp méo, bị xem là gây rối hoặc thiếu “tinh tế”. Thông tin được giữ trong nhóm nhỏ, chia sẻ có chọn lọc, khiến minh bạch mất đi ngữ nghĩa ban đầu của nó như một giá trị phục vụ lợi ích chung.

Bên cạnh đó, hạn chế về công nghệ và hạ tầng cũng là một rào cản thực tế. Thiếu hệ thống quản lý dữ liệu thống nhất, thiếu nền tảng công khai đáng tin cậy, thiếu công cụ kiểm chứng và đối chiếu thông tin khiến việc minh bạch trở nên khó khăn ngay cả khi có chủ trương. Dữ liệu được công khai rời rạc, không đồng bộ, khó tiếp cận, dẫn đến tình trạng “có vẽ minh bạch” nhưng thực chất không tạo ra khả năng giám sát hay hiểu biết thực sự.

Những rào cản này đã được phản ánh rõ trong nhiều nghiên cứu và báo cáo thực tiễn. Các khảo sát cho thấy phần lớn công chức đều đánh giá minh bạch là tích cực, nhưng chỉ một tỷ lệ nhỏ biết cách thực hiện cụ thể trong hồ sơ, báo cáo hay truyền thông. Minh bạch ngân sách, đấu thầu hay dữ liệu môi trường thường dừng ở mức báo cáo tổng hợp, thiếu chi tiết, thiếu chuẩn đo lường và thiếu cơ chế kiểm chứng. Hệ quả là lãng phí ngân sách, lựa chọn nhà thầu kém năng lực, chất lượng công trình thấp, hoặc dữ liệu môi trường sai lệch gây rủi ro cho sức khỏe cộng đồng. Các số liệu cho thấy, thiếu minh bạch có thể làm gia tăng thiệt hại kinh tế từ 5 đến 15% giá trị dự án, trong khi minh bạch được chuẩn hóa có thể giúp giảm đáng kể chi phí và nâng cao hiệu quả quản lý.

Từ thực tiễn đó, có thể thấy minh bạch không thất bại vì nó sai, mà vì nó chưa được “đặt đúng chỗ” trong hệ thống. Muốn minh bạch thực sự có sức sống, cần một quá trình chuyển hóa đồng bộ theo bốn chiều. Trước hết là chính trị hóa khái niệm. Minh bạch phải được đặt trong bối cảnh chiến lược của quốc gia, gắn với mục tiêu chống tham nhũng, nâng cao niềm tin công dân, phân bổ nguồn lực công bằng, phát triển bền vững và hội nhập quốc tế. Khi được liên kết rõ ràng với tư tưởng, đường lối và nghị quyết của Đảng,

minh bạch không còn là lựa chọn cá nhân, mà trở thành yêu cầu chính trị có tính định hướng.

Tiếp đó là khoa học hóa khái niệm. Minh bạch cần được lý giải bằng cơ sở khoa học, bằng dữ liệu, bằng bằng chứng thực tiễn trong và ngoài nước. Quan trọng hơn, nó phải được đo lường. Các chỉ số như tỷ lệ văn bản công khai, mức độ kịp thời, khả năng kiểm chứng dữ liệu, hay tác động thực tế đến hiệu quả quản trị phải được xác định rõ ràng, để minh bạch không còn là cảm nhận chủ quan.

Từ đó, minh bạch cần được quản trị hóa. Khái niệm phải được dịch thành quy trình, chuẩn mực hành vi, cơ chế giám sát, khen thưởng và xử phạt cụ thể. Minh bạch phải trở thành một phần của hệ thống vận hành: trong đánh giá công vụ, quản lý ngân sách, đầu tư công, đầu thầu và cung cấp dịch vụ công. Khi gắn với trách nhiệm và lợi ích cụ thể, minh bạch mới có động lực tồn tại.

Cuối cùng là hành vi hóa và chuẩn hóa hành động. Minh bạch chỉ thực sự sống khi nó trở thành thói quen và văn hóa. Điều này đòi hỏi truyền thông, đào tạo, hướng dẫn kỹ năng, cũng như các chương trình thí điểm để con người học cách minh bạch an toàn, đúng mực và hiệu quả. Qua thời gian, những hành vi này sẽ tạo ra chuẩn mực mới, nơi công khai và giải trình trở thành phản xạ tự nhiên, chứ không phải nghĩa vụ bị ép buộc.

Minh bạch, vì thế, không chỉ là một giá trị đạo đức hay một khẩu hiệu cải cách. Nó là một cấu trúc tổng hợp, đòi hỏi sự đồng bộ giữa chính trị, khoa học, quản trị và hành vi, đồng thời phải tương thích với bối cảnh văn hóa và tâm lý xã hội Việt Nam. Chỉ khi vượt qua được các rào cản nhận thức, môi trường và hành vi một cách có hệ thống, minh bạch mới giữ được “ngữ nghĩa” ban đầu của nó như một giá trị tích cực, và trở thành lực đẩy thực chất cho quản trị hiệu quả, công bằng và bền vững.

Trong hệ thống pháp luật và quản trị công hiện nay, minh bạch đã được nhắc đến như một yêu cầu quan trọng, thậm chí là nguyên tắc nền tảng. Tuy nhiên, trên thực tế, khái niệm này vẫn tồn tại nhiều khoảng trống nghiêm trọng, cả về mặt định nghĩa, tiêu chí áp dụng lẫn cơ chế thực thi. Chính những khoảng trống đó khiến minh bạch phần lớn mới dừng lại ở khẩu hiệu, ở tuyên bố giá trị, mà chưa trở thành một chuẩn mực vận hành bắt buộc, có khả năng chi phối hành vi của bộ máy và ràng buộc trách nhiệm cá nhân trong quản lý nhà nước.

Trước hết, cần nhìn thẳng vào thực trạng các quy định pháp luật hiện hành. Nhiều đạo luật quan trọng như Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Cán bộ, công chức, Luật Đầu tư công, Luật Quy hoạch, Luật Đất đai đều có nhắc tới nghĩa vụ công khai, minh bạch. Tuy nhiên, các quy định này chủ yếu mang tính định tính, thiếu tiêu chí cụ thể, dẫn đến việc áp dụng rất khác nhau giữa các cơ quan, các địa phương. Pháp luật chưa trả lời rõ ràng câu hỏi: phải công khai những nội dung gì, đến mức độ nào, theo cấu trúc nào và bằng hình thức nào. Chính sự mơ hồ này tạo ra “vùng xám” cho sự tùy tiện, nơi mà nhiều thông tin được công khai một cách hình thức, chọn lọc, hoặc mang tính đối phó.

Một bất cập lớn khác nằm ở việc thiếu chuẩn chung về minh bạch dữ liệu. Hiện nay, mỗi bộ, ngành, địa phương sử dụng những hệ thống thông tin khác nhau, tiêu chuẩn dữ liệu

khác nhau, không có khả năng kết nối, đối chiếu hoặc kiểm chứng chéo. Công khai trong bối cảnh đó trở thành một hành vi đơn lẻ, rời rạc, không tạo ra giá trị giám sát thực chất. Người dân nhìn thấy thông tin, nhưng không thể kiểm tra tính đúng – sai, không thể so sánh giữa các địa phương, cũng không thể truy ngược lại quy trình ra quyết định. Đặc biệt nghiêm trọng là việc pháp luật chưa gắn nghĩa vụ minh bạch với trách nhiệm cá nhân. Phần lớn các quy định hiện nay chỉ yêu cầu “cơ quan” phải công khai, nhưng không chỉ rõ người đứng đầu chịu trách nhiệm đến đâu nếu không minh bạch, minh bạch không đầy đủ hoặc công khai sai lệch. Khi trách nhiệm bị hòa tan vào tập thể, minh bạch không còn là nghĩa vụ cá nhân mà trở thành việc “có thì tốt, không có cũng không ai chịu trách nhiệm”.

Cùng với đó, cơ chế giám sát minh bạch hiện nay còn rất hạn chế. Người dân, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức xã hội chưa được trao đủ quyền để yêu cầu đối chiếu thông tin, buộc cơ quan nhà nước phải phản hồi minh bạch trong một thời hạn cụ thể. Minh bạch vì vậy thiếu “đổi trọng”, thiếu áp lực thực thi từ xã hội, dẫn đến hiệu lực pháp lý bị suy giảm.

Những bất cập này càng trầm trọng hơn khi các thuật ngữ liên quan đến minh bạch được sử dụng không thống nhất trong hệ thống pháp luật. Các khái niệm như “công khai”, “minh bạch”, “công bố thông tin”, “tiếp cận thông tin” thường bị dùng lẫn lộn. Có nơi hiểu công khai đơn giản là đăng tải thông tin lên website, không cần bảo đảm tính đầy đủ hay dễ hiểu. Có nơi coi minh bạch là một nguyên tắc đạo đức, mang tính khuyến khích, chứ không phải là tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc trong quản lý. Luật Tiếp cận thông tin lại vận hành như một nhánh riêng, không đồng bộ với yêu cầu công khai trong các luật chuyên ngành. Hệ quả là hệ thống pháp luật bị phân mảnh, khó tổ chức thực thi, đặc biệt ở cấp sở – ngành và địa phương.

Trong bối cảnh đó, việc bổ sung và định nghĩa lại khái niệm minh bạch ở cấp nghị quyết hoặc luật là yêu cầu mang tính nền tảng. Một khái niệm đầy đủ, thống nhất và có tiêu chí rõ ràng sẽ mang lại những lợi ích rất cụ thể. Khi toàn bộ quy trình, tiêu chí và kết quả được công khai theo chuẩn, khiếu kiện và xung đột lợi ích sẽ giảm mạnh do người dân có thể hiểu và kiểm chứng quyết định của cơ quan nhà nước. Trách nhiệm giải trình của người đứng đầu được xác lập rõ ràng, giúp bộ máy vận hành liêm chính và kỷ cương hơn. Chi phí giám sát của Nhà nước giảm xuống, bởi thanh tra và kiểm toán có thể dựa vào dữ liệu công khai, thay vì chỉ xử lý hậu quả. Quan trọng hơn, minh bạch trở thành nền tảng để củng cố niềm tin của người dân và doanh nghiệp, đồng thời mở ra không gian cho đổi mới sáng tạo trong quản lý thông qua dữ liệu mở, nền tảng số và công nghệ mới.

Từ yêu cầu đó, minh bạch trong quản trị công cần được định nghĩa một cách đầy đủ và chặt chẽ. Minh bạch không đơn thuần là hành vi công khai thông tin, mà là nghĩa vụ bắt buộc của cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền trong việc công khai hóa toàn bộ những yếu tố cấu thành quá trình ra quyết định hành chính. Minh bạch đòi hỏi thông tin phải đầy đủ, chính xác, thống nhất, có thể kiểm chứng và dễ tiếp cận, bao gồm từ căn cứ pháp lý, dữ liệu đầu vào, tiêu chí đánh giá, quy trình xử lý cho đến kết quả cuối cùng. Đây là chuẩn mực nền tảng để xây dựng bộ máy liêm chính, kỷ cương và phục vụ, đồng thời tạo ra mối quan hệ tin cậy giữa Nhà nước, người dân và doanh nghiệp.

Khái niệm này cần được cấu trúc thành bốn thành phần cốt lõi. Trước hết là tính đầy đủ của thông tin, nghĩa là không được chọn lọc, che giấu hay trì hoãn công bố những nội dung bất lợi. Thông tin phải được công khai đúng thời điểm, trước khi quyết định có hiệu lực, để xã hội có cơ hội giám sát. Thứ hai là tính chính xác và khả năng kiểm chứng, yêu cầu mọi dữ liệu phải có nguồn gốc rõ ràng, phương pháp tính toán minh bạch và cho phép đối chiếu độc lập. Thứ ba là tính dễ tiếp cận, đòi hỏi thông tin được trình bày theo cấu trúc rõ ràng, ngôn ngữ dễ hiểu, công khai trên nền tảng số dùng chung, không kèm theo cơ chế xin – cho. Cuối cùng là tính giải trình và trách nhiệm cá nhân, xác định rõ ai chịu trách nhiệm về tính đúng, đủ, kịp thời của thông tin và ai phải giải trình khi có phản ánh hoặc sai lệch.

Để minh bạch không trở thành khẩu hiệu, hệ thống pháp luật cần thiết lập các nguyên tắc bắt buộc trong thực thi. Công khai phải theo chuẩn thống nhất trên toàn quốc, công khai đúng thời điểm trong suốt vòng đời của quyết định, cho phép kiểm chứng độc lập bởi xã hội và gắn chặt với cơ chế truy vết trách nhiệm cá nhân. Những nguyên tắc này tạo ra “khung vận hành” chung, chấm dứt tình trạng công khai hình thức và vô trách nhiệm tập thể.

Trên cơ sở đó, cần xây dựng một bộ tiêu chí minh bạch áp dụng cho mọi quy trình quản lý nhà nước, từ nội dung công khai, hình thức và nền tảng công khai, thời hạn công khai cho đến cơ chế kiểm tra, đánh giá định kỳ. Minh bạch phải được đo lường, xếp hạng và sử dụng như căn cứ cho khen thưởng – kỷ luật, thay vì chỉ là yêu cầu chung chung.

Đồng thời, cơ chế tổ chức thực thi và giám sát phải được thiết kế đồng bộ. Người đứng đầu cơ quan phải là chủ thể chịu trách nhiệm chính. Người dân và tổ chức xã hội phải được trao quyền giám sát, yêu cầu cung cấp thông tin và kiến nghị điều chỉnh khi phát hiện sai lệch. Vi phạm về minh bạch phải được coi là vi phạm kỷ luật công vụ, thậm chí chuyển sang xử lý pháp lý khi có dấu hiệu trục lợi. Toàn bộ quy trình cần được số hóa trên nền tảng dữ liệu dùng chung, cho phép truy vết lịch sử, cảnh báo vi phạm và kiểm soát tự động.

Khi được triển khai một cách nghiêm túc, minh bạch sẽ tạo ra những tác động sâu rộng: triệt tiêu cơ chế xin – cho, giảm mạnh những nhiễu, giảm khiếu kiện, nâng cao chất lượng quyết định, tăng trách nhiệm người đứng đầu và củng cố niềm tin xã hội. Minh bạch lúc này không còn là gánh nặng, mà trở thành công cụ phòng ngừa rủi ro, nâng cao hiệu quả quản trị và mở đường cho đổi mới sáng tạo trong phát triển kinh tế – xã hội.

Chính vì vậy, việc đưa minh bạch vào nghị quyết của Trung ương Đảng, vào luật và các văn bản dưới luật không chỉ là bổ sung kỹ thuật lập pháp, mà là một lựa chọn chính trị – thể chế mang tính chiến lược. Đó là cách đặt minh bạch vào đúng vị trí của nó: trụ cột của nhà nước pháp quyền, thước đo của liêm chính công vụ và nền tảng của một bộ máy phục vụ nhân dân một cách thực chất.

Để khắc phục hạn chế mang tính “phản xạ tự vệ” của hệ thống khi tiếp cận minh bạch, cần thiết phải xây dựng **một nội dung đề xuất riêng, chính thức và có địa vị pháp lý rõ ràng về giới hạn hợp pháp của minh bạch**. Nội dung này không nhằm làm suy yếu tinh thần minh bạch, mà ngược lại, **tạo điều kiện để minh bạch có thể tồn tại, vận hành và**

phát huy tác dụng trong thực tiễn Việt Nam, nơi yêu cầu ổn định thể chế, an ninh quốc gia và tâm lý bộ máy là những yếu tố không thể bỏ qua.

Trước hết, cần khẳng định rõ một nguyên tắc nền tảng: **minh bạch không đồng nghĩa với công khai toàn bộ thông tin**, mà là sự rõ ràng, có thể kiểm chứng, có trách nhiệm giải trình về những gì được công khai và cả những gì chưa thể công khai. Minh bạch không phủ nhận sự tồn tại hợp pháp của bí mật nhà nước, bí mật an ninh, bí mật trong điều hành chiến lược; nhưng đồng thời, nó yêu cầu **mọi quyết định không công khai đều phải có lý do chính đáng, được định danh và chịu trách nhiệm**.

Theo đó, cần đề xuất xây dựng và luật hóa **cơ chế phân loại thông tin minh bạch**, trong đó:

- Thông tin được công khai đầy đủ theo quy định;
- Thông tin được công khai có điều kiện (theo đối tượng, thời điểm, hoặc mức độ);
- Thông tin không công khai vì lý do an ninh, quốc phòng, ổn định thể chế, hoặc lợi ích quốc gia.

Với nhóm thông tin không công khai, bắt buộc phải kèm theo **nghĩa vụ giải trình về lý do không công khai**, ít nhất ở mức độ: căn cứ pháp lý nào, phạm vi giới hạn ra sao, thời hạn xem xét công khai lại là khi nào. Việc viện dẫn chung chung như “theo quy định”, “theo chỉ đạo”, “liên quan bí mật” mà không có thuyết minh cụ thể cần được xem là **không đáp ứng yêu cầu minh bạch**. Cách tiếp cận này giúp hệ thống giữ được không gian an toàn cần thiết, nhưng không biến “bí mật” thành vùng trắng vô trách nhiệm.

Thứ hai, cần làm rõ **giới hạn minh bạch trong quá trình ra quyết định đang hình thành**, một vấn đề đặc biệt nhạy cảm trong bối cảnh Việt Nam. Thực tiễn quản lý cho thấy nhiều chính sách cần được thảo luận nội bộ, thử nghiệm phương án, điều chỉnh dần trên cơ sở phản biện và kinh nghiệm thực tế. Nếu yêu cầu minh bạch tuyệt đối mọi trao đổi, mọi tranh luận chưa hoàn thiện, hệ quả sẽ không phải là quyết định tốt hơn, mà là **sự im lặng phòng thủ**, né tránh ghi nhận, né tránh sáng kiến.

Do đó, cần đề xuất một phân định rạch ròi giữa ba tầng minh bạch trong quá trình chính sách:

- Minh bạch về quy trình ra quyết định: ai tham gia, theo thẩm quyền nào, trình tự ra sao;
- Minh bạch về tiêu chí và căn cứ ra quyết định: mục tiêu chính sách, nguyên tắc lựa chọn, dữ liệu và lập luận chính;
- Minh bạch về phương án cuối cùng và trách nhiệm thực thi.

Ở chiều ngược lại, **không bắt buộc minh bạch toàn bộ các tranh luận nội bộ, phương án chưa chín, ý kiến thử nghiệm**, đặc biệt trong giai đoạn chuẩn bị chính sách. Điều quan trọng không phải là phơi bày mọi bước đi, mà là đảm bảo rằng **kết quả cuối cùng có thể được giải thích một cách logic, nhất quán và chịu trách nhiệm**. Cách tiếp cận này vừa bảo vệ không gian làm việc chuyên môn, vừa ngăn chặn tình trạng “đóng kín toàn bộ quá trình”.

Thứ ba, và có ý nghĩa quyết định, cần bổ sung rõ ràng **nguyên tắc bảo vệ người thực thi đúng nhưng kết quả chưa tối ưu**. Đây là điểm then chốt để minh bạch không trở thành lực cản của hành động. Trong bối cảnh Việt Nam, nơi tâm lý “an toàn là trên hết” vẫn còn phổ biến, nếu minh bạch chỉ gắn với truy cứu trách nhiệm mà không gắn với bảo vệ thiện chí và nỗ lực đúng đắn, thì hệ quả tất yếu sẽ là tâm lý: không làm thì không sai, làm càng nhiều càng rủi ro.

Vì vậy, cần đề xuất và thể chế hóa nguyên tắc: **minh bạch để nhận diện và sửa sai, không phải để sẵn lỗi**. Cụ thể, cần phân biệt rõ:

- Sai phạm do tư lợi, che giấu, vi phạm có chủ ý;
- Sai sót trong quá trình thực thi chính sách phức tạp, trong điều kiện thông tin chưa đầy đủ, nhưng có minh bạch, có báo cáo, có trách nhiệm.

Với nhóm thứ hai, minh bạch phải được xem là **yếu tố giảm nhẹ và bảo vệ**, chứ không phải căn cứ để quy kết. Người dám công khai khó khăn, thừa nhận hạn chế, đề xuất điều chỉnh cần được khuyến khích, không bị trừng phạt. Chỉ khi đó, minh bạch mới trở thành động lực cải tiến, thay vì động cơ triệt tiêu sáng kiến.

Tổng hợp lại, nội dung đề xuất về giới hạn hợp pháp của minh bạch cần được đặt đúng vị trí: không phải là “ngoại lệ làm yếu minh bạch”, mà là **khung an toàn để minh bạch có thể đi vào đời sống quản trị Việt Nam một cách bền vững**. Khi hệ thống hiểu rằng minh bạch có giới hạn rõ ràng, có bảo vệ hợp pháp, có phân định trách nhiệm công bằng, thì phản xạ phòng thủ sẽ giảm, và thay vào đó là sự tham gia chủ động, có trách nhiệm và có chiều sâu.

Để minh bạch không dừng lại ở một thiết kế kỹ thuật đúng nhưng khó sống trong thực tiễn Việt Nam, cần thiết phải **bổ sung một lớp tiếp cận về tâm lý – văn hóa của bộ máy**, coi đây là điều kiện nền tảng cho việc thể chế hóa và triển khai hiệu quả. Nội dung này không nhằm “mềm hóa” minh bạch theo nghĩa thỏa hiệp, mà nhằm **đặt minh bạch đúng vào hệ quy chiếu vận hành thực sự của Nhà nước Việt Nam**, nơi uy tín, danh dự, quan hệ và tâm thế chính trị có sức chi phối rất lớn đến hành vi tổ chức.

Trước hết, cần xác lập rõ **mối quan hệ trực tiếp giữa minh bạch và danh dự của người đứng đầu**. Trong bối cảnh Việt Nam, nhiều quyết định không được thúc đẩy bởi nỗi sợ chế tài pháp lý, mà bởi nỗi lo mất uy tín chính trị, mất niềm tin của cấp trên, đồng nghiệp và xã hội. Vì vậy, minh bạch cần được diễn giải không chỉ như một nghĩa vụ pháp lý, mà như **thước đo liêm chính và bản lĩnh lãnh đạo**. Một người đứng đầu chủ động công khai thông tin, giải trình rõ ràng, sẵn sàng đối diện với vấn đề cần được nhìn nhận là người có trách nhiệm, có năng lực điều hành và dám chịu trách nhiệm trước tập thể. Ngược lại, hành vi che giấu, trì hoãn công khai, hoặc né tránh giải trình không chỉ là vi phạm thủ tục hành chính, mà còn là **sự tổn hại đến uy tín chính trị và phẩm chất lãnh đạo**. Khi minh bạch được gắn với danh dự, hệ thống sẽ tiếp nhận nó không như một mối đe dọa, mà như một chuẩn mực để khẳng định vị thế và vai trò của người đứng đầu.

Thứ hai, cần tái định vị minh bạch như **một công cụ bảo vệ cán bộ làm đúng**, thay vì một cơ chế “soi xét” mang tính rủi ro. Thực tiễn cho thấy nhiều cán bộ né minh bạch

không phải vì muốn che giấu sai phạm, mà vì lo ngại rằng việc công khai thông tin sẽ khiến họ dễ bị hiểu lầm, bị quy trách nhiệm không công bằng, hoặc trở thành đối tượng bị khai thác tiêu cực. Do đó, cần đảo ngược hoàn toàn diễn ngôn hiện nay: minh bạch không phải là tự phơi mình, mà là **cách thức ghi nhận nỗ lực, thiện chí và sự tuân thủ của người thực thi**. Khi quy trình, dữ liệu và quyết định được công khai đúng mức, người làm đúng sẽ có bằng chứng rõ ràng để bảo vệ mình trước dư luận, trước kiểm tra, giám sát. Minh bạch khi đó trở thành “lá chắn” giúp phân biệt rạch ròi giữa sai phạm có chủ ý và sai sót khách quan trong quá trình thực hiện nhiệm vụ phức tạp. Nếu không xây dựng được cách hiểu này, minh bạch sẽ luôn bị nhìn như gánh nặng, và phản xạ né tránh sẽ tiếp tục tồn tại.

Thứ ba, cần đặc biệt chú ý đến **ngôn ngữ chính trị được sử dụng khi thể chế hóa minh bạch**. Những lập luận sắc bén, trực diện có giá trị rất lớn trong phân tích học thuật và phản biện chính sách, nhưng nếu giữ nguyên giọng điệu đó khi đi vào nghị quyết, quy định pháp luật hoặc văn bản chỉ đạo, chúng dễ bị tiếp nhận như một sự đối đầu với hệ thống, hoặc như hàm ý quy kết tập thể. Điều này có thể kích hoạt cơ chế phòng thủ, làm giảm khả năng đồng thuận và triển khai. Vì vậy, nội dung đề xuất cần được chuyển hóa sang **ngôn ngữ kiến tạo, trung hòa và hướng tới năng lực hệ thống**, nhấn mạnh rằng minh bạch nhằm tăng cường khả năng vận hành, giảm rủi ro thể chế, nâng cao tính ổn định và khả năng dự báo của quản lý nhà nước. Minh bạch không được đặt trong thế đối lập với bộ máy, mà được trình bày như một công cụ giúp bộ máy vận hành an toàn hơn, hiệu quả hơn và bền vững hơn trong bối cảnh yêu cầu phát triển ngày càng cao.

Tổng thể, việc bổ sung lớp tâm lý – văn hóa này có ý nghĩa quyết định đối với sự sống còn của khung minh bạch trong thực tiễn Việt Nam. Khi minh bạch được gắn với danh dự lãnh đạo, được nhìn nhận như lá chắn bảo vệ người làm đúng, và được diễn đạt bằng ngôn ngữ chính trị kiến tạo thay vì đối đầu, nó sẽ không còn bị xem là áp lực từ bên ngoài, mà trở thành **một chuẩn mực nội sinh của hệ thống**. Chỉ khi đó, minh bạch mới có khả năng lan tỏa đồng bộ, đồng lòng và đi đúng vào trọng tâm của cải cách quản trị.

Một hạn chế quan trọng của khung đề xuất hiện nay là mới mô tả **trạng thái đích của minh bạch**, trong khi chưa chỉ ra **con đường khả thi để hệ thống đi tới trạng thái đó** phù hợp với mức độ chịu tải thực tế của bộ máy Việt Nam. Trong bối cảnh một hệ thống hành chính – chính trị có quy mô lớn, đa tầng, vận hành lâu năm theo quán tính ổn định, việc yêu cầu minh bạch đồng loạt, ngay lập tức ở mọi lĩnh vực sẽ dễ bị đánh giá là đúng về nguyên tắc nhưng không khả thi trong triển khai. Do đó, cần thiết phải bổ sung một **lộ trình triển khai theo pha**, vừa tạo dư địa thích nghi cho hệ thống, vừa bảo đảm không làm suy giảm mục tiêu cốt lõi của minh bạch.

Lộ trình này nên được thiết kế theo logic “tăng dần mức độ nhạy cảm”, tương ứng với khả năng hấp thụ thay đổi của bộ máy và mức độ chấp nhận của xã hội. Minh bạch, trong cách tiếp cận này, không phải là một cú sốc thể chế, mà là một quá trình tích lũy niềm tin, năng lực và thói quen vận hành mới.

Ở **pha thứ nhất**, trọng tâm là minh bạch các lĩnh vực ít nhạy cảm nhưng có tác động trực tiếp, thường xuyên và rõ ràng đến đời sống người dân và doanh nghiệp. Đây là những lĩnh vực mà lợi ích của minh bạch dễ nhận thấy, rủi ro chính trị thấp, và khả năng tạo

đồng thuận xã hội cao. Cụ thể bao gồm: thủ tục hành chính, dịch vụ công, quy hoạch chi tiết ở cấp địa phương, tiến độ và thông tin cơ bản của các dự án công đang triển khai. Việc công khai quy trình, thời hạn xử lý, tiêu chí giải quyết hồ sơ, cũng như thông tin về quy hoạch và tiến độ dự án giúp người dân dễ tiếp cận, dễ giám sát và giám đắg kể khiếu nại, bức xúc. Quan trọng hơn, pha này tạo ra **niềm tin ban đầu** rằng minh bạch mang lại lợi ích thực chất, đồng thời giúp bộ máy làm quen với việc công khai thông tin mà không phải đối diện ngay với áp lực lớn hay rủi ro cao. Đây là giai đoạn “giảm phản xạ phòng thủ” của hệ thống.

Sang **pha thứ hai**, khi hệ thống đã hình thành thói quen công khai, chuẩn hóa dữ liệu và tiếp nhận phản hồi xã hội ở mức cơ bản, có thể mở rộng minh bạch sang các lĩnh vực có mức độ rủi ro trung bình. Trọng tâm của pha này là đầu tư công, phân bổ ngân sách và lựa chọn nhà thầu. Đây là những lĩnh vực gắn với lợi ích kinh tế lớn hơn, nguy cơ sai phạm cao hơn, nhưng cũng là nơi minh bạch tạo ra giá trị rõ rệt nhất về hiệu quả sử dụng nguồn lực. Việc công khai danh mục dự án, tổng mức đầu tư, tiến độ giải ngân, tiêu chí lựa chọn nhà thầu và kết quả thực hiện không chỉ tăng cường giám sát, mà còn giúp chính cơ quan quản lý giảm rủi ro trách nhiệm và nâng cao chất lượng ra quyết định. Ở giai đoạn này, minh bạch không còn chỉ là công cụ tạo niềm tin xã hội, mà trở thành **công cụ quản trị nội bộ**, hỗ trợ lãnh đạo điều hành và kiểm soát hệ thống tốt hơn.

Cuối cùng, **pha thứ ba** hướng tới minh bạch các lĩnh vực có độ nhạy cảm cao, tác động lớn đến cấu trúc kinh tế – tài chính và ổn định thể chế, như các dự án đất đai quy mô lớn, quá trình tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước, và dữ liệu tài chính – tín dụng mang tính liên ngành. Đây là giai đoạn đòi hỏi nền tảng pháp lý vững chắc, năng lực phân tích dữ liệu cao, cơ chế bảo vệ cán bộ rõ ràng và sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan trung ương. Minh bạch ở pha này không thể làm theo cách đơn giản hóa, mà cần thiết kế chuẩn mực công khai có chọn lọc, đi kèm giải trình đầy đủ, kiểm soát rủi ro và bảo đảm an toàn hệ thống. Chỉ khi hai pha trước đã được triển khai ổn định, bộ máy có đủ kinh nghiệm và xã hội có đủ niềm tin, pha này mới có thể thực hiện mà không gây xáo trộn lớn.

Việc bổ sung lộ trình ba pha như trên giúp khung minh bạch thoát khỏi tình trạng “đúng nhưng khó làm”, chuyển sang một cấu trúc **có thể hành động được trong điều kiện Việt Nam**. Minh bạch khi đó không còn là yêu cầu đồng loạt, mà là một quá trình tiến hóa có kiểm soát, phù hợp với nhịp vận hành của hệ thống. Chính lộ trình này sẽ giúp các cơ quan, cán bộ và người đứng đầu nhìn thấy không chỉ đích đến, mà cả con đường đi tới, từ đó tăng khả năng chấp nhận, chủ động tham gia và thực thi một cách thực chất.

Một khoảng trống lớn của khung đề xuất hiện nay nằm ở chỗ: minh bạch mới được thiết kế như **công cụ phơi bày và giám sát**, trong khi chưa được hoàn thiện như **cơ chế hấp thụ xung đột, điều chỉnh chính sách và tái thiết niềm tin**. Trong điều kiện Việt Nam, nếu minh bạch chỉ dừng ở việc làm rõ đúng – sai, chỉ ra vi phạm và truy trách nhiệm, thì phản ứng tự nhiên của hệ thống sẽ là phòng thủ, né tránh, hoặc hình thức hóa. Để minh bạch thực sự trở thành động lực nâng cấp hệ thống, cần bổ sung ba lớp cơ chế then chốt sau.

Thứ nhất, cần thiết kế cơ chế chuyển hóa xung đột do minh bạch tạo ra thành cải tiến chính sách.

Minh bạch, về bản chất, sẽ làm lộ ra bất cập, mâu thuẫn và những điểm không còn phù hợp trong quy định hiện hành. Nếu hệ thống không có “đường thoát” chính sách cho những phát hiện này, minh bạch sẽ bị cảm nhận như một hành vi gây rối trật tự hơn là đóng góp xây dựng. Do đó, cần hình thành một cơ chế phản hồi chính sách chính thức, trong đó dữ liệu và phản ánh phát sinh từ minh bạch được tiếp nhận, tổng hợp và phân tích một cách có hệ thống, không mang tính cá nhân hóa trách nhiệm ngay từ đầu. Trên cơ sở đó, các cơ quan có thẩm quyền phải có quy trình rà soát, điều chỉnh hoặc kiến nghị sửa đổi quy định khi minh bạch cho thấy mâu thuẫn pháp luật, chồng chéo thể chế hoặc bất cập trong thực tiễn áp dụng. Minh bạch, theo cách này, không kết thúc ở kết luận “ai sai”, mà mở ra câu hỏi “quy định nào cần sửa để hệ thống vận hành tốt hơn”. Khi minh bạch dẫn tới sửa – tốt hơn, thay vì chỉ đúng – sai, nó sẽ được nhìn nhận như một công cụ học hỏi và tự cải tiến của Nhà nước.

Thứ hai, cần liên kết trực tiếp minh bạch với đánh giá cán bộ và luân chuyển nhân sự, một cách tinh tế nhưng thực chất.

Trong thực tế vận hành của bộ máy, không có đòn bẩy nào mạnh hơn con đường nhân sự. Nếu minh bạch không ảnh hưởng đến đánh giá, bổ nhiệm, phân quyền hay cơ hội phát triển của đơn vị và cá nhân, thì nó rất dễ dừng lại ở mức khẩu hiệu hoặc báo cáo hình thức. Vì vậy, cần bổ sung nguyên tắc: mức độ và chất lượng minh bạch phải trở thành một tiêu chí trong đánh giá người đứng đầu và tập thể đơn vị, song song với kết quả chuyên môn. Những đơn vị thực hiện minh bạch tốt, có khả năng giải trình rõ ràng, xử lý phản hồi xã hội hiệu quả cần được ưu tiên trong thí điểm chính sách mới, phân cấp mạnh hơn hoặc giao nhiệm vụ phức tạp hơn. Ngược lại, những đơn vị né tránh minh bạch, trì hoãn công khai hoặc phản ứng phòng thủ trước giám sát cần bị giới hạn quyền quyết định ở những lĩnh vực nhạy cảm. Cơ chế này không cần ngôn ngữ cứng rắn, nhưng đủ rõ để toàn hệ thống hiểu rằng minh bạch không phải việc “làm thêm”, mà là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến uy tín và lộ trình nghề nghiệp.

Thứ ba, cần gắn minh bạch một cách rõ ràng với quá trình chữa lành và tái thiết niềm tin xã hội.

Trong bối cảnh Việt Nam, minh bạch không chỉ là vấn đề kỹ thuật dữ liệu hay quản trị, mà chạm tới tầng sâu của ký ức tập thể và niềm tin xã hội đã từng bị tổn thương bởi những trải nghiệm thiếu giải trình, thiếu lắng nghe. Người dân không chỉ cần được biết thông tin, mà cần cảm giác rằng họ được tôn trọng, được giải thích và được coi là một phần của quá trình quản trị. Vì vậy, cần bổ sung một cách tiếp cận coi minh bạch là quá trình đối thoại xã hội có trách nhiệm. Công khai thông tin phải đi kèm giải thích bối cảnh, lý do lựa chọn chính sách, những giới hạn và rủi ro đã được cân nhắc. Đồng thời, phải có kênh tiếp nhận và phản hồi ý kiến một cách nghiêm túc, để người dân thấy rằng tiếng nói của họ không rơi vào khoảng không. Khi minh bạch được thực hiện như một hành động lắng nghe và giải trình, nó sẽ dần chuyển hóa từ công cụ kiểm soát sang **cầu nối tái thiết niềm tin** giữa Nhà nước và xã hội.

Tổng hợp lại, việc bổ sung ba lớp này – cơ chế hấp thụ xung đột và cải tiến chính sách, liên kết minh bạch với nhân sự, và gắn minh bạch với chữa lành niềm tin xã hội – sẽ giúp khung khái niệm không chỉ đúng về lý luận mà còn sống được trong thực tiễn Việt Nam.

Minh bạch khi đó không còn bị nhìn như yếu tố gây bất ổn, mà trở thành năng lực tự điều chỉnh, tự học hỏi và tự củng cố chính danh của toàn bộ hệ thống.

Nếu coi minh bạch là một trụ cột quản trị mới, thì bản trình bày hiện nay đã đủ tầm tư tưởng để đi vào nghị quyết. Tuy nhiên, đề nghị quyết ấy **không chỉ đúng trên giấy mà sống được trong đời sống vận hành của Việt Nam**, cần bổ sung sáu lớp nền tảng. Sáu lớp này không nhằm làm “mềm hóa” tinh thần minh bạch, mà để **neo minh bạch vào thực tế chính trị – hành chính – văn hóa** của bộ máy, giúp nó trở thành năng lực vận hành chứ không phải khẩu hiệu.

1. Giới hạn hợp pháp và chính trị của minh bạch: minh bạch có ranh giới, nhưng không có vùng cấm vô điều kiện

Minh bạch chỉ có thể được hệ thống chấp nhận khi nó được đặt trong **khung giới hạn rõ ràng**. Ở Việt Nam, nếu không định nghĩa ranh giới này, phản xạ tự vệ của bộ máy sẽ lập tức kích hoạt bằng lập luận “liên quan bí mật nhà nước”, “ảnh hưởng an ninh”, hoặc “chưa đủ điều kiện công khai”. Vì vậy, cần xác lập nguyên tắc: minh bạch không đồng nghĩa với công khai toàn bộ, nhưng mọi thông tin không công khai đều phải được **giải trình có căn cứ**.

Cụ thể, cần phân biệt ba lớp thông tin: thông tin công khai đầy đủ; thông tin công khai có điều kiện; và thông tin không công khai. Với lớp thứ ba, bắt buộc phải có danh mục pháp lý rõ ràng, kèm theo nghĩa vụ giải thích lý do không công khai, thời hạn xem xét lại và chủ thể chịu trách nhiệm quyết định. Điều này giúp hệ thống giữ được an toàn chính trị – thể chế, đồng thời ngăn chặn việc lạm dụng khái niệm “bí mật” như một vỏ bọc cho né tránh trách nhiệm. Minh bạch khi đó trở thành **nguyên tắc có kỷ luật**, không phải yêu cầu cảm tính.

2. Tâm lý – văn hóa bộ máy: minh bạch phải đi cùng danh dự và sự bảo vệ

Bộ máy Việt Nam không chỉ vận hành bằng luật lệ, mà còn bằng **uy tín cá nhân, thể diện tổ chức và tâm thế chính trị**. Nếu minh bạch chỉ được diễn giải như nghĩa vụ pháp lý, nó sẽ vấp phải nỗi sợ mất mặt, mất an toàn cá nhân. Do đó, cần đưa vào nghị quyết cách hiểu minh bạch như một **chuẩn mực danh dự của người đứng đầu**.

Minh bạch phải được khẳng định là thước đo liêm chính lãnh đạo, nơi người đứng đầu dám công khai, dám giải trình được nhìn nhận là người có bản lĩnh chính trị, chứ không phải người “tự phơi bày rủi ro”. Song song đó, cần đảo chiều diễn ngôn đang tồn tại trong bộ máy: minh bạch không phải là tự chuốc lấy bị soi xét, mà là **lá chắn bảo vệ người làm đúng**, bảo vệ quá trình ra quyết định có cơ sở. Khi văn hóa này được khẳng định chính thức, nỗi sợ cá nhân mới dần được tháo gỡ.

3. Lộ trình theo sức chịu tải của hệ thống: đi từng bước, nhưng không dừng lại

Minh bạch không thể triển khai đồng loạt ở mọi lĩnh vực ngay từ đầu. Hệ thống Việt Nam cần một lộ trình rõ ràng, vừa tạo niềm tin, vừa tránh gây sốc thể chế. Giai đoạn đầu cần tập trung vào những lĩnh vực ít nhạy cảm nhưng gần dân, như thủ tục hành chính,

dịch vụ công, quy hoạch chi tiết, tiến độ dự án công. Đây là nơi minh bạch mang lại lợi ích rõ rệt, giảm khiếu kiện, giảm chi phí xã hội, và tạo thói quen công khai cho bộ máy.

Khi hệ thống đã quen nhịp, có thể chuyển sang các lĩnh vực rủi ro trung bình như đầu tư công, ngân sách, đấu thầu. Chỉ ở giai đoạn sau cùng, khi năng lực pháp lý, dữ liệu và bảo vệ cán bộ đã đủ mạnh, mới mở rộng sang các lĩnh vực nhạy cảm cao như đất đai lớn, tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước, hay dữ liệu tài chính liên ngành. Lộ trình này giúp minh bạch trở thành **quá trình tích lũy năng lực**, không phải cú nhảy vượt khả năng chịu đựng của bộ máy

4. Cơ chế hấp thụ xung đột: minh bạch để sửa hệ thống, không phải để truy đuổi

Minh bạch tất yếu tạo ra xung đột: giữa dữ liệu và thực tế, giữa quy định và đời sống, giữa các lợi ích khác nhau. Nếu không có cơ chế hấp thụ xung đột, minh bạch sẽ bị xem là yếu tố gây rối. Vì vậy, cần thiết kể một quy trình phản hồi chính sách chính thức, trong đó các bất cập được phát hiện qua minh bạch được tổng hợp, phân tích và chuyển hóa thành đề xuất điều chỉnh.

Quan trọng hơn, cần xác lập nguyên tắc: minh bạch trước hết để **sửa sai hệ thống**, không phải để cá nhân hóa lỗi ngay lập tức. Chỉ khi phân biệt rõ lỗi do cá nhân và lỗi do thiết kế chính sách, bộ máy mới dám tiếp nhận sự thật. Minh bạch khi đó trở thành cơ chế học hỏi của Nhà nước, thay vì công cụ trừng phạt đơn thuần.

5. Liên kết với nhân sự và quyền lực mềm: minh bạch phải có đòn bẩy thực

Không có cải cách nào bền vững nếu không chạm tới con đường nhân sự. Vì vậy, cần đưa minh bạch trở thành một tiêu chí trong đánh giá, bổ nhiệm và phân quyền. Đơn vị minh bạch tốt, giải trình rõ ràng, xử lý phản hồi xã hội hiệu quả cần được ưu tiên thí điểm, giao thêm quyền và nguồn lực. Ngược lại, đơn vị né tránh minh bạch phải bị giới hạn quyền quyết định ở các lĩnh vực nhạy cảm.

Cơ chế này không cần phát biểu cứng rắn, nhưng phải đủ rõ để toàn hệ thống hiểu rằng minh bạch gắn trực tiếp với **uy tín, cơ hội và quyền lực mềm** của tổ chức và cá nhân. Khi đó, động lực minh bạch sẽ xuất phát từ bên trong, chứ không chỉ từ mệnh lệnh.

6. Minh bạch như một quá trình chữa lành niềm tin xã hội

Cuối cùng, minh bạch ở Việt Nam không thể chỉ được hiểu là công bố dữ liệu. Nó phải được đặt trong vai trò tái thiết niềm tin giữa Nhà nước và xã hội. Người dân không chỉ cần biết con số, mà cần được giải thích vì sao quyết định được đưa ra, ai chịu trách nhiệm, và ý kiến của họ được lắng nghe như thế nào.

Do đó, cần bổ sung lớp minh bạch mang tính đối thoại: công khai phải đi kèm giải trình, tiếp nhận phản hồi và phản hồi lại phản hồi. Khi người dân cảm nhận được sự tôn trọng và được đối xử như chủ thể của đời sống công, minh bạch sẽ dần chữa lành những hoài nghi tích tụ, thay vì làm sâu thêm khoảng cách.

Sáu lớp bổ sung này không làm giảm sức mạnh của minh bạch, mà giúp nó **đứng vững trong thực tế Việt Nam**. Minh bạch khi được đặt đúng giới hạn, đúng tâm lý, đúng lộ trình, có cơ chế hấp thụ xung đột, có đòn bẩy nhân sự và gắn với chữa lành niềm tin, sẽ không còn là áp lực đối với hệ thống, mà trở thành năng lực tự điều chỉnh, tự bảo vệ và tự nâng cấp của Nhà nước.